

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương,
phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và cơ chế, biện pháp
điều hành ngân sách địa phương năm 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH
KHÓA XIII - KỲ HỌP THỨ 21**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; Nghị quyết số 122/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội khóa XIV về việc kéo dài thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2017 - 2020 sang năm 2021; Nghị quyết số 128/2020/NQ-QH14 ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội khóa XIV về dự toán ngân sách nhà nước năm 2021; Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 29 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2021; Quyết định số 1950/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021; Quyết định số 2022/QĐ-BTC ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021;

Xét Tờ trình số 8290/TTr-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá tình hình thực hiện dự toán năm 2020; kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2021 - 2023; phương án giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, cơ chế biện pháp điều hành ngân sách năm 2021; Báo cáo số 247/BC-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư phát triển năm 2020, kế hoạch đầu tư công năm 2021; Báo cáo thẩm tra số 908/BC-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán ngân sách nhà nước năm 2021

- | | |
|--|-----------------------|
| 1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: | 51.000.000 triệu đồng |
| - Thu hoạt động xuất nhập khẩu: | 12.000.000 triệu đồng |
| - Thu nội địa: | 39.000.000 triệu đồng |
| 2. Thu ngân sách địa phương: | 32.388.641 triệu đồng |

- Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp: 30.294.791 triệu đồng
 - Bổ sung từ ngân sách trung ương: 2.093.850 triệu đồng
 - 3. Tổng chi (bao gồm 294.900 triệu đồng từ nguồn cải cách tiền lương cấp huyện), trong đó: 32.683.541 triệu đồng
 - Chi đầu tư phát triển: 14.523.159 triệu đồng
 - Chi thường xuyên: 14.303.161 triệu đồng
- (Chi tiết theo các phụ lục số 15,16,17,18,30,32, 39,41 của Nghị định 31/2017/NĐ-CP và phụ biểu số 09 đính kèm)

Điều 2. Phương án phân bổ chi tiết dự toán ngân sách cấp tỉnh 2021

Hội đồng nhân dân tỉnh nhất trí thông qua phương án phân bổ chi thường xuyên năm 2021 như Tờ trình số 8290/TTr-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh và nguyên tắc, cơ cấu, phương án phân bổ chi tiết vốn đầu tư phát triển năm 2021 như Báo cáo số 247/BC-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh, với tổng chi ngân sách cấp tỉnh: 19.615.455 triệu đồng, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 9.611.448 triệu đồng (đã bao gồm 1.000.000 triệu đồng cơ cấu từ nguồn chi thường xuyên). Trong đó:

- + Bố trí vốn để hoàn thành về đích nông thôn mới: 200.000 triệu đồng.

- + Dự nguồn kinh phí thực hiện Đề án Phát triển bền vững kinh tế - xã hội gắn với đảm bảo vững chắc quốc phòng an ninh vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2025 là 200.000 triệu đồng.

- + Hỗ trợ các địa phương chưa tự cân đối theo tiêu chí chấm điểm: 600.000 triệu đồng

- + Bố trí vốn cho 05 dự án, công trình động lực, trọng điểm¹ của tỉnh: 3.360.000 triệu đồng

(Chi tiết theo phụ biểu 01, 02, 03, 04, 05, 06 đính kèm).

Đối với số kế hoạch vốn chưa phân bổ², giao UBND tỉnh chỉ đạo hoàn thiện đầy đủ các thủ tục đầu tư theo quy định, xây dựng phương án phân bổ chi tiết trình Hội đồng nhân dân quyết định tại kỳ họp gần nhất trong quý I năm 2021.

- Chi thường xuyên: 6.411.127 triệu đồng (đã bao gồm 1.000.000 triệu đồng từ cơ cấu các nhiệm vụ chi để bổ sung cho chi đầu tư phát triển), trong đó:

- + Kinh phí phòng chống dịch COVID-19: 130.000 triệu đồng.

- + Kinh phí phục vụ công tác bầu cử Quốc hội khóa XV và Đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 là: 90.000 triệu đồng

- + Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất trường lớp học hỗ trợ các địa phương khó khăn, chưa tự cân đối ngân sách; các nhiệm vụ, đề án, chương trình toàn ngành giáo dục là: 565.000 triệu đồng.

Đối với các khoản chi đã xác định được nhiệm vụ nhưng chưa đủ cơ sở để phân bổ, bố trí đầy đủ ngay từ đầu năm, giao UBND tỉnh lập phương án cụ thể

¹ Cầu cửa Lục 1 là 800 tỷ đồng; Cầu cửa Lục 3 là 800 tỷ; Xây dựng nút giao Đầm nhà Mạc là 350 tỷ đồng; Đường nối từ đường Cao Tốc - Hạ Long Hải Phòng đến đường tỉnh 338 giai đoạn I là 610 tỷ đồng; Đường Bao biển nối thành phố Hạ Long - Cẩm Phả là 800 tỷ đồng.

² Đã có dự kiến về danh mục dự án, công trình.

trình Hội đồng nhân dân quyết định phân bổ, bổ sung cho các sở, ngành, đơn vị, địa phương tại kỳ họp gần nhất. Riêng kinh phí tăng cường cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị của ngành y tế, giáo dục chỉ được phân khai sau khi UBND tỉnh đã thực hiện việc rà soát thực trạng, đánh giá hiệu quả sử dụng của các cơ sở, thiết bị đã được trang sắm, tránh lãng phí.

(Chi tiết theo phụ lục số 33,34,37 Nghị định 31/2017/NĐ-CP đính kèm).

Điều 5. Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất cơ chế, biện pháp điều hành ngân sách nhà nước năm 2021 với các nội dung sau:

1. Tập trung chỉ đạo quyết liệt công tác quản lý thu NSNN, siết chặt kỷ luật, kỷ cương, tăng cường trách nhiệm người đứng đầu trong quản lý, sử dụng tài chính - ngân sách; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thu ngân sách, chống thất thu thuế, trốn thuế; giảm tỷ lệ nợ thuế; mở rộng triển khai hóa đơn điện tử; thực hiện nghiêm quy định về đấu giá khi thực hiện bán, chuyển nhượng, cho thuê tài sản công, giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về đất đai. Phần đầu năm 2021, thu NSNN hoàn thành vượt dự toán giao đầu năm, thu xuất nhập khẩu tăng 6%, tăng tỷ trọng thu nội địa tương ứng với mục tiêu tăng trưởng (khoảng 10% so với thực hiện năm 2020).

2. Tiếp tục tăng cường phân cấp nguồn thu gắn với trách nhiệm của tập thể và cá nhân người đứng đầu chính quyền các địa phương để tạo thể chủ động, phát huy quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương trong thực hiện các nhiệm vụ quản lý, điều hành ngân sách, tăng khả năng tự cân đối và đảm bảo mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương, phần đầu giảm dần số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh, tăng số các địa phương tự cân đối ngân sách.

3. Năm 2021, tiếp tục kéo dài thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước giai đoạn 2017-2020 theo Nghị quyết số 122/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội:

a) Cơ bản giữ ổn định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia, cơ chế điều tiết các khoản thu ngân sách, định mức phân bổ chi thường xuyên và các cơ chế, chính sách đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết nghị tại Nghị quyết số 38/2016/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016 và Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2017, trừ một số khoản thu: (1) tiền sử dụng đất; (2) tiền thuê đất; (3) thuế thu nhập cá nhân; (4) thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế tài nguyên từ khu vực doanh nghiệp nhà nước địa phương và khu vực ngoài quốc doanh trên địa bàn thành phố Hạ Long, Cẩm Phả; (5) thuế giá trị gia tăng, thuế tài nguyên từ khu vực doanh nghiệp nhà nước trung ương trên địa bàn thành phố Uông Bí, thị xã Đông Triều được điều chỉnh tỷ lệ điều tiết phân chia giữa các cấp ngân sách chính quyền địa phương.

(Chi tiết theo Phụ biểu số 07, 08 đính kèm).

b) Đối với tiền sử dụng đất thu được từ quỹ đất được hình thành từ các dự án trọng điểm, động lực về hạ tầng giao thông, đô thị mới do tỉnh đầu tư phát sinh trong năm 2021 (chưa tính trong dự toán giao đầu năm³) được điều tiết 100% cho ngân sách cấp tỉnh.

³ như Dự án Hạ Long Xanh, Dự án Casino Vân Đồn, Dự án Đường ven sông kết nối từ đường cao tốc Hạ Long - Hải Phòng đến thị xã Đông Triều, đoạn từ nút giao Đầm Nhà Mạc đến đường tỉnh 338 (giai đoạn 1), Dự án Đường

c) Tiếp tục thực hiện cơ chế điều tiết 100% số thu phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường và số thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt (thu qua Công ty nước sạch Quảng Ninh) cho ngân sách cấp huyện để cân đối cho nhiệm vụ vệ sinh môi trường.

4. Tiếp tục thực hiện cơ chế sử dụng đối với một số khoản phí:

a) Nguồn phí tham quan danh thắng - di tích Yên Tử (phần nộp ngân sách nhà nước) được dành để chi đầu tư cho các dự án, công trình liên quan với mục tiêu tôn tạo, bảo tồn, phát huy giá trị của danh thắng - di tích Yên Tử.

b) Nguồn thu phí tham quan vịnh Hạ Long (phần nộp ngân sách nhà nước sau khi trích tỷ lệ % để lại phục vụ cho các hoạt động của Ban quản lý vịnh Hạ Long theo quy định) được điều tiết 100% cho ngân sách thành phố Hạ Long để đầu tư các dự án trên bờ và dưới vịnh Hạ Long (bao gồm cả các dự án, nhiệm vụ môi trường). Danh mục các dự án đầu tư sử dụng từ nguồn phí thăm quan vịnh Hạ Long do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định, trong đó việc quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án trọng điểm nhóm C thuộc tiêu chí dự án nhóm C trọng điểm theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh phải được thực hiện theo đúng các quy định hiện hành.

c) Năm 2021, dành 100% nguồn thu phí hạ tầng cửa khẩu (phần nộp ngân sách nhà nước) trên địa bàn các huyện Bình Liêu, huyện Hải Hà và thành phố Móng Cái để cân đối nhiệm vụ chi thường xuyên của các địa phương.

d) Điều chỉnh tỷ lệ (%) trích để lại từ một số khoản thu phí năm 2021 cho các đơn vị, cụ thể: (1) Trích để lại 40% từ nguồn thu phí tham quan danh thắng cảnh Khu di tích Yên Tử cho Ban Quản lý Di tích và Rừng quốc gia Yên Tử; (2) Trích để lại 35% từ nguồn thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu cho các Ban quản lý: cửa khẩu Quốc tế Móng Cái, cửa khẩu Bắc Phong Sinh (huyện Hải Hà) và cửa khẩu Hoành Mô (huyện Bình Liêu).

5. Số thuế và các khoản thu khác phát sinh của các dự án mới đi vào hoạt động làm ngân sách cấp xã tăng thu lớn năm 2020, 2021 (từ 01 tỷ đồng/dự án) thì số tăng thu phải nộp về ngân sách cấp huyện theo quy định tại điểm d khoản 7 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước. Hội đồng nhân dân cấp huyện quyết định cụ thể số thu nộp về ngân sách cấp huyện và thực hiện bổ sung có mục tiêu một phần cho ngân sách cấp xã để hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng ở địa phương theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt đảm bảo đúng quy định tại điểm d khoản 3 Điều 40 của Luật NSNN.

6. Dành toàn bộ nguồn thu phần nộp NSNN từ: Tiền thuê đất nộp một lần cho cả thời gian thuê, tiền sử dụng đất (sau khi UBND cấp huyện đảm bảo bố trí đủ kinh phí cho công tác quản lý đất đai: thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...); phí tham quan Vịnh Hạ Long, phí tham quan danh thắng Yên Tử, 80% phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác than, tiền thu xổ số kiến thiết và tiền thu từ quỹ đất công

để đầu tư xây dựng cơ bản, trong đó bố trí tối thiểu 60% số thu từ hoạt động xổ số kiến thiết để đầu tư cho lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề và lĩnh vực y tế.

Trong quá trình điều hành tài chính - ngân sách năm 2021, căn cứ dự toán đã được giao và tiến độ thu thực tế, trường hợp dự kiến giảm nguồn thu cân đối so với dự toán giao, đồng thời ngân sách các cấp không thể bù đắp từ các khoản tăng thu khác thì UBND các cấp cần phải chủ động rà soát, sử dụng các nguồn lực hợp pháp của mình để sắp xếp, cắt giảm các nhiệm vụ chi hoặc giãn tiến độ thực hiện các công trình, dự án để đảm bảo cân đối theo dự toán đã giao.

7. Năm 2021, phân bổ dự toán chi ngân sách đảm bảo nguyên tắc:

a) Điều hành chi ngân sách nhà nước theo dự toán được giao. Tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên; chống lãng phí; cắt giảm tối đa kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết, đi nghiên cứu, khảo sát, công tác trong và ngoài nước; bố trí kinh phí mua sắm trang thiết bị chặt chẽ, đúng quy định. Ngân sách các cấp chủ động bố trí kinh phí cho công tác phòng chống dịch Covid-19. Trong quá trình điều hành, sẽ thực hiện phân đầu tiết kiệm chi thường xuyên thêm ít nhất 10% so dự toán giao đầu năm.

Kinh phí chi hoạt động theo biên chế được giao năm 2021 cho các cơ quan quản lý hành chính cấp tỉnh và các đơn vị sự nghiệp do ngân sách tỉnh đảm bảo 100% chi thường xuyên không thấp hơn mặt bằng chi hoạt động theo biên chế được giao năm 2017. Trong khi chờ UBND tỉnh có phương án chính thức phân bổ chi tiết số biên chế sự nghiệp giao cho các đơn vị năm 2021, trước mắt, dự toán chi thường xuyên khối tỉnh (phần kinh phí chi hoạt động) được tạm tính theo số biên chế được giao năm 2020 và định mức phân bổ quy định tại Nghị quyết 38/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của HĐND tỉnh. Khi Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn thành phương án giao chỉ tiêu biên chế cho các đơn vị, tại kỳ họp gần nhất trong quý I/2021, Hội đồng nhân dân tỉnh sẽ xem xét, điều chỉnh dự toán chi đã giao cho các đơn vị tại Nghị quyết này cho phù hợp với số biên chế sự nghiệp tỉnh giao.

Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung hoàn thiện các quy định về tiêu chuẩn định mức kinh tế - kỹ thuật trong các lĩnh vực thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh đảm bảo đúng quy định, phù hợp với thực tiễn và khả năng cân đối ngân sách, nhất là lĩnh vực dịch vụ công Nhà nước đặt hàng (nông nghiệp, văn hóa thể thao...)

Tiếp tục dành 100% số thu tiền xử phạt vi phạm hành chính về an toàn thực phẩm được hưởng theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành để thực hiện công tác kiểm tra, kiểm nghiệm, xử lý tiêu hủy thực phẩm không an toàn và đầu tư trang thiết bị kỹ thuật cho các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ xử lý vi phạm hành chính về an toàn thực phẩm.

b) Phân bổ vốn đầu tư phải đảm bảo nguyên tắc tập trung, không phân tán, dàn trải; bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư phục vụ cho việc thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển theo Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm giai đoạn 2021-2025 và các quy hoạch được phê duyệt, bảo đảm mục tiêu phát triển bền vững, hài hòa giữa kinh tế và xã hội. Tập trung nguồn lực, ưu tiên bố trí vốn cho các dự án được xác định lộ trình hoàn thành trong năm 2021 và những dự án có khả năng đẩy nhanh tiến độ hoàn thành dứt điểm; kiên quyết không bố trí vốn cho các dự án chưa

đủ điều kiện, thủ tục đầu tư theo quy định. Việc bố trí vốn phải đảm bảo phát triển hài hòa giữa các vùng miền trong tỉnh. Dành toàn bộ nguồn tiết kiệm chi thường xuyên, nguồn tăng thu hàng năm từ ngân sách cấp tỉnh để triển khai các dự án chiến lược, động lực quan trọng của tỉnh, các dự án kết nối, có tác động liên vùng, có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững đã được HĐND tỉnh thông qua.

Dành toàn bộ nguồn lực cho đầu tư năm 2021 của ngân sách cấp huyện (bao gồm nguồn tập trung, nguồn thu tiền đất, nguồn theo tiêu chí chấm điểm, nguồn tăng thu năm 2020 và 2021) để thanh toán nợ đọng XD CB và xử lý dứt điểm các công trình dở dang trong giai đoạn 2016 - 2020 chuyển sang.

c) Nguồn vốn theo tiêu chí chấm điểm chỉ phân bổ cho các địa phương chưa tự cân đối ngân sách và thực hiện bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện để thực hiện đúng nguyên tắc theo thứ tự ưu tiên sau: (i) Phân bổ thu hồi vốn ứng; (ii) Thanh toán số nợ xây dựng cơ bản chốt đến ngày 31/12/2020 của các địa phương; (iii) Phân bổ vốn đối ứng các nguồn vốn trung ương và tỉnh; (iv) Phân bổ vốn các dự án chuyển tiếp. (v) Các dự án, công trình khởi công mới năm 2021 chỉ được xem xét sau khi các huyện đã thực hiện dứt điểm các nội dung ưu tiên nêu trên, đảm bảo đầy đủ các thủ tục đầu tư theo quy định và phải có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của UBND tỉnh trước khi triển khai các thủ tục đầu tư theo quy định, đồng thời báo cáo Thường trực HĐND tỉnh làm cơ sở giám sát.

8. Tiếp tục thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước theo quy định tại Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ và cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 04/02/2015 của Chính phủ.

9. Từ năm 2021, kinh phí uỷ thác cho Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội thực hiện cho vay được tập trung bố trí từ ngân sách tỉnh để đảm bảo thống nhất quản lý và sự linh hoạt trong điều hòa vốn cho vay giữa các địa phương.

10. Ưu tiên bố trí kinh phí triển khai Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 thuộc trách nhiệm bố trí vốn của ngân sách địa phương. Dành tối thiểu 30% ngân sách y tế cho công tác y tế dự phòng; ưu tiên bố trí kinh phí cho y tế cơ sở, bệnh viện vùng khó khăn, biên giới, hải đảo, các chuyên khoa Phong, Lao, Tâm thần; bảo đảm kinh phí triển khai gói dịch vụ y tế cơ bản tại tuyến xã.

11. Năm 2021, kinh phí phục vụ bầu cử Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 và kinh phí để tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị trường lớp học bố trí tập trung tại ngân sách tỉnh để phân bổ hỗ trợ cho các địa phương khó khăn, chưa tự cân đối được ngân sách.

12. Tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương:

a) Các sở, ngành, đơn vị, địa phương tiếp tục thực hiện nghiêm các quy định hiện hành về chính sách tạo nguồn cải cách tiền lương kết hợp triệt để tiết kiệm chi gắn với sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, nâng mức tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập và thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương từ: (1) một

phần nguồn thu được để lại theo chế độ của các cơ quan, đơn vị; (2) tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, các khoản có tính chất như lương và các khoản chi cho con người theo chế độ); (3) nguồn cải cách tiền lương năm 2020 còn dư (nếu có) chuyển sang; (4) 70% nguồn tăng thu thực hiện của ngân sách địa phương so với dự toán năm 2020 và 50% nguồn tăng thu dự toán năm 2021 của ngân sách địa phương so với dự toán năm 2020 để tạo nguồn cải cách tiền lương năm 2021 và tích lũy cho giai đoạn 2021-2025.

b) Khi xác định số tăng thu ngân sách địa phương (không kể thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết) để tính chi tạo nguồn cải cách tiền lương, được loại trừ thêm một số khoản thu sau: *thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường GPMB; tiền thuê đất nộp một lần cho cả thời gian thuê; thu từ xử lý tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng để chi đầu tư theo quy định; thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa; phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới; phí sử dụng kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực của khẩu; phí bảo vệ môi trường từ hoạt động khai thác khoáng sản; phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi công sản tại xã và thu tiền cho thuê, cho thuê mua, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước; các khoản thu ghi thu, ghi chi; thu huy động đóng góp, tài trợ, viện trợ.*

c) Đối với nguồn tăng thu ngân sách cấp huyện năm 2020 còn lại (*sau khi đã dành 70% để tạo nguồn cải cách tiền lương*) được ưu tiên bố trí hoàn trả các khoản tạm ứng, ứng trước từ ngân sách cấp tỉnh; phần còn lại bổ sung vốn đầu tư phát triển, trong đó phải ưu tiên thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản, hoàn thành dứt điểm các công trình dở dang trong giai đoạn 2016 - 2021, nếu còn mới bố trí cho công trình khởi công mới trên cơ sở chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh.

d) Đối với các địa phương tự cân đối ngân sách⁴, nếu có cam kết tự đảm bảo đủ nguồn kinh phí cải cách tiền lương và thực hiện các chính sách an sinh xã hội do Trung ương và Tỉnh ban hành cho cả lộ trình đến năm 2025; không đề nghị ngân sách tỉnh hỗ trợ kinh phí thực hiện điều chỉnh tiền lương, phụ cấp và chế độ chính sách an sinh xã hội tăng thêm theo quy định, nếu có nhu cầu sử dụng nguồn cải cách tiền lương cấp huyện còn dư để đầu tư dứt điểm cho công trình trọng điểm có ý nghĩa an sinh, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, giải quyết các vấn đề bức xúc của địa phương thì được báo cáo UBND tỉnh để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

đ) UBND cấp huyện khi giao dự toán cho UBND các xã ưu tiên sử dụng từ nguồn cải cách tiền lương còn dư của ngân sách cấp xã để chi tăng lương năm 2021 so với năm 2017 và các chính sách an sinh do Trung ương và Tỉnh ban hành để giảm số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách cấp xã.

13. Tổ chức việc rà soát, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; thực hiện sắp xếp lại, xử lý xe ô tô, máy móc, thiết bị bảo đảm theo tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản

⁴ Thành phố Hạ Long, Cẩm Phả, Uông Bí, Móng Cái và thị xã Đông Triều

công; Tiếp tục chỉ đạo quyết liệt công tác cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

14. Tăng cường công tác quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng từ Quỹ Bảo vệ môi trường và phát triển đất của tỉnh. UBND tỉnh chỉ đạo rà soát, kiểm soát chặt chẽ về tính khả thi của các phương án ứng vốn từ Quỹ, đảm bảo nguyên tắc bảo toàn vốn và có đóng góp về ngân sách nhà nước. Thực hiện thu hồi dứt điểm vốn đã ứng cho các dự án trong năm 2021. Hội đồng nhân dân tỉnh sẽ xem xét việc tiếp tục duy trì hoạt động của Quỹ đối với nhiệm vụ phát triển đất trên cơ sở báo cáo của UBND tỉnh về hiệu quả sử dụng vốn ứng tại kỳ họp thường lệ cuối năm 2021.

Điều 6. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

- Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
- Thường trực, các ban, các tổ và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh khóa XIII, Kỳ họp thứ 21 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 19 tháng 12 năm 2020./

Nơi nhận:

- UBTV Quốc hội, Chính phủ (b/c);
- Ban CTĐB của UBTV Quốc hội;
- Bộ Tài chính, Kiểm toán nhà nước;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội của tỉnh;
- UBMTTQ và các đoàn thể tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khoá XIII;
- Các ban và Văn phòng Tỉnh ủy;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Trung tâm truyền thông tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS1.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Ký

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số 308/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng./

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	32.388.641
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	30.294.791
1	Thu NSDP hưởng 100%	20.085.886
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	10.208.905
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.093.850
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.093.850
B	TỔNG CHI NSDP	32.683.541
	<i>Chi từ nguồn thu NSDP</i>	<i>32.388.641</i>
	<i>Chi từ nguồn cải cách tiền lương cấp huyện</i>	<i>294.900</i>
I	Tổng chi cân đối NSDP	30.583.326
1	Chi đầu tư phát triển	14.523.159
	<i>Tr.đó: Cơ cấu các nhiệm vụ chi thường xuyên bổ sung chi đầu tư phát triển</i>	<i>1.000.000</i>
2	Chi thường xuyên	14.303.161
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.107
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.600
5	Chi hỗ trợ hoạt động tín dụng nhà nước	81.461
6	Dự phòng ngân sách	626.452
7	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	3.683.587
	<i>Tr.đó: Số chi tăng lương và chi an sinh xã hội từ nguồn cải cách tiền lương theo Quyết định số 579/QĐ-UBND ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ đã tính tại mục 2</i>	<i>1.640.201</i>
II	Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu	2.093.850
1	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.955.678
2	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách và một số CTMT	138.172
III	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	6.365

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 308/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: triệu đồng./

Số TT	Nội dung	Dự toán 2021	
		NSNN	NSDP
	<u>TỔNG THU</u>	<u>51.000.000</u>	<u>32.388.641</u>
I	THU NỘI ĐỊA	39.000.000	30.294.791
	Thu nội địa không kể thu tiền sử dụng đất	31.965.400	23.260.191
	Thu nội địa không kể thu tiền sử dụng đất và cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển	30.456.697	22.782.895
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	14.318.350	12.042.300
	Thuế Giá trị gia tăng	5.321.000	3.458.650
	Thuế Tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	1.700	1.105
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.180.300	767.195
	Thuế Tài nguyên	7.815.350	7.815.350
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	218.654	148.477
	Thuế Giá trị gia tăng	111.403	72.412
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	89.104	57.918
	Thuế Tài nguyên	18.147	18.147
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.500.000	980.250
	Thuế Giá trị gia tăng	1.061.000	689.650
	Thuế Tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	23.000	14.950
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	401.000	260.650
	Thuế Tài nguyên	15.000	15.000
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4.267.495	2.820.037
	Thuế Giá trị gia tăng	2.681.085	1.742.705
	Thuế Tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	257.390	167.304
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.197.120	778.128
	Thuế Tài nguyên	131.900	131.900
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.139.405	740.613
6	Lệ phí trước bạ	1.111.250	1.111.250
7	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	505	505
8	Thuế Bảo vệ môi trường	3.756.000	1.457.625
a	Thu từ hàng hóa nhập khẩu	1.513.500	
b	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	2.242.500	1.457.625
9	Tiền sử dụng đất	7.034.600	7.034.600
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	44.555	44.555
11	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	1.524.610	1.524.610

Số TT	Nội dung	Dự toán 2021	
		NSNN	NSDP
	Thuế đất nộp tiền một lần	992.400	992.400
	Thuế đất trả tiền hàng năm	532.210	532.210
12	Thu phí và lệ phí	2.040.158	1.616.958
	Phí, lệ phí Trung ương	423.200	
	Phí, lệ phí địa phương	1.616.958	1.616.958
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển	1.508.703	477.296
a	Do cơ quan Trung ương cấp phép	1.473.438	442.031
b	Do cơ quan địa phương cấp phép	35.265	35.265
	<i>Tr.đó: - Thu cấp quyền khai thác khu vực biển</i>	<i>13.000</i>	<i>13.000</i>
	<i>- Thu cấp quyền khai thác khoáng sản còn lại</i>	<i>22.265</i>	<i>22.265</i>
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	52.000	52.000
15	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích,... tại xã	14.215	14.215
16	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	50.000	50.000
17	Thu khác ngân sách	419.500	179.500
II	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	12.000.000	
III	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		2.093.850

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 308/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng./.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021
	TỔNG CHI NSDP	32.683.541
	Chi từ nguồn thu NSDP	32.388.641
	Chi từ nguồn cải cách tiền lương cấp huyện	294.900
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	30.583.326
I	Chi đầu tư phát triển	14.523.159
II	Chi thường xuyên	14.303.161
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.330.350
2	Chi khoa học và công nghệ	594.008
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.107
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.600
V	Chi hỗ trợ hoạt động tín dụng nhà nước	81.461
VI	Dự phòng ngân sách	626.452
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	3.683.587
	Trở đó: Số chi tăng lương và chi an sinh xã hội từ nguồn cải cách tiền lương theo Quyết định 579/QĐ-UBND ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ đã tính tại mục II	1.640.201
B	CHI TỪ NGUỒN NSTW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	2.093.850
I	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.955.678
II	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách và một số CTMT	138.172
C	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	6.365

Biểu số 18-NĐ31

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 308/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng./.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021
A	THU NSDP	
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP TỪ NGUỒN THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG	32.388.641
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	32.382.276
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	6.365
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC	9.716.592
I	Tổng dư nợ đầu năm	
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	422.781
II	Trả nợ gốc vay trong năm	422.781
1	Theo nguồn vốn vay	6.365
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	6.365
2	Theo nguồn trả nợ	6.365
-	Bội thu NSDP	6.365
III	Tổng mức vay trong năm	6.365
1	Theo mục đích vay	515.468
-	Vay để bù đắp bội chi	515.468
2	Theo nguồn vay	515.468
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	515.468
IV	Tổng dư nợ cuối năm	515.468
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	931.884
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	931.884
		4.107

[Handwritten signature]

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số 308/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng./.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	22.646.530
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	20.552.680
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.093.850
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.093.850
II	Chi ngân sách	22.646.530
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	19.615.455
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.031.074
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.675.801
-	Chi bổ sung có mục tiêu	355.273
III	Chi trả nợ gốc	6.365
B	NGÂN SÁCH HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	13.068.086
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	9.742.111
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.031.074
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.675.801
-	Thu bổ sung có mục tiêu	355.273
3	Thu khác	294.900
II	Chi ngân sách	13.068.086
-	Chi từ nguồn thu cân đối	12.773.186
-	Chi từ nguồn cải cách tiền lương cấp huyện	294.900
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	13.068.086
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 308/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng/.

TT	Tên đơn vị	Bao gồm																			II - Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
		Tổng thu NSNN trên địa bàn	I - Thu nội địa	1. Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5. Thuế TNCN	6. Lệ phí trước bạ	7. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	8. Thuế bảo vệ môi trường	9. Tiền sử dụng đất	10. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11. Tiền cho thuê đất	12. Thu phí và lệ phí	13. Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	14. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển	14. Thu từ XSKT	15. Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích,... tại xã	16. Thu khác ngân sách	
	TỔNG SỐ	51.000.000	39.000.000	14.318.350	218.654	1.500.000	4.267.495	1.139.405	1.111.250	505	3.756.000	7.034.600	44.555	1.524.610	2.040.158	50.000	1.508.703	52.000	14.215	419.500	12.000.000
1	Hạ Long	18.015.350	18.015.350	4.201.000	182.800	652.000	2.756.000	586.500	463.200	350	2.199.800	4.183.000	22.820	946.000	1.311.900	50.000	169.450	52.000		238.530	
2	Cẩm Phả	12.320.000	12.320.000	7.320.350	17.350	800.000	467.500	182.000	200.300		1.160.000	450.000	10.862	400.000	392.000		881.288			38.350	
3	Uông Bí	3.570.170	3.570.170	2.024.000	1.000		235.000	83.000	70.000		393.000	300.000	4.000	36.000	105.300		290.800		1.000	27.070	
4	Móng Cái	1.286.500	1.286.500	5.000	4.700	20.000	86.000	55.000	105.000			866.000	200	8.000	112.900					23.700	
5	Đông Triều	1.660.800	1.660.800	747.000	1.000		209.000	35.000	85.000	155	3.200	350.000	4.000	38.000	67.500		104.470		2.675	13.800	
6	Quảng Yên	637.280	637.280	12.000	3.700	14.000	65.000	27.500	58.000			400.000	1.650	8.000	15.100		1.150		10.000	21.180	
7	Vân Đồn	903.500	903.500	7.000	5.170	2.000	308.000	127.000	75.000			250.000	582	50.000	10.000		61.500			7.248	
8	Tiên Yên	112.200	112.200	900	450		38.000	5.950	16.800			20.600	80	2.000	2.500		45			24.875	
9	Hải Hà	224.700	224.700		782	12.000	44.800	28.000	16.000			110.000	200	1.400	7.518					4.000	
10	Đầm Hà	127.100	127.100		720		13.500	2.800	11.400			55.000	108	35.000	1.400				540	6.632	
11	Bình Liêu	70.700	70.700	600	642		18.600	2.200	5.100			25.000	25	110	12.060					6.363	
12	Ba Chẽ	38.100	38.100	500	90		15.700	3.300	4.900			9.000	25	70	1.130					3.385	
13	Cô Tô	33.600	33.600		250		10.395	1.155	550			16.000	3	30	850					4.367	



10

10

10

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 308/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng./.

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN 2021		
		NSDP	TỈNH	Huyện, xã
	TỔNG SỐ	32.683.541	19.615.455	13.068.086
A	TỔNG CHI NSDP	30.583.326	17.515.240	13.068.086
	<i>Chi từ nguồn thu NSDP được hưởng</i>	<i>30.288.426</i>	<i>17.515.240</i>	<i>12.773.186</i>
	<i>Chi từ nguồn cải cách tiền lương cấp huyện</i>	<i>294.900</i>		<i>294.900</i>
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	14.523.159	9.611.448	4.911.710
1	Chi đầu tư phát triển từ nguồn thu tiền sử dụng đất	6.934.600	3.487.790	3.446.810
2	Chi đầu tư từ các khoản thu theo cơ chế dành chi đầu tư phát triển	2.129.600	664.700	1.464.900
	<i>Trở: - Chi từ nguồn phí tham quan Vịnh Hạ Long</i>	<i>600.000</i>		<i>600.000</i>
	<i>- Chi từ nguồn phí tham quan danh thắng Yên Tử</i>	<i>17.000</i>		<i>17.000</i>
	<i>- Chi nguồn thu phí BVMT đối với hoạt động KTKS than</i>	<i>463.200</i>		<i>463.200</i>
	<i>- Chi từ nguồn thu cho thuê mặt đất, mặt nước</i>	<i>992.400</i>	<i>612.700</i>	<i>379.700</i>
	<i>- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	<i>52.000</i>	<i>52.000</i>	
	<i>- Thu hồi quỹ đất công</i>	<i>5.000</i>		<i>5.000</i>
3	Chi đầu tư từ các nguồn cân đối còn lại (Tr. đó: Cơ cấu từ các nhiệm vụ chi thường xuyên bổ sung chi đầu tư phát triển 1.000.000 triệu đồng)	5.458.959	5.458.959	
II	CHI HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG NHÀ NƯỚC	81.461	81.461	
1	Cấp bù chênh lệch lãi suất chương trình cho vay hỗ trợ nhà ở với hộ nghèo theo Nghị định số 33/2015/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	188	188	
2	Kinh phí quản lý, trích lập dự phòng rủi ro chương trình cho vay hộ nghèo về nhà ở nguồn vốn ủy thác địa phương	1.273	1.273	
3	Ủy thác cho vay chương trình việc làm tính Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 4103/QĐ-UBND ngày 3/11/2020 của UBND tỉnh	80.000	80.000	
III	DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.600	1.600	
IV	CHI THƯỜNG XUYỀN	14.303.161	6.411.127	7.892.034
	<i>Trở: - Cơ cấu các nhiệm vụ chi bổ sung chi đầu tư phát triển tại mục I</i>	<i>1.000.000</i>	<i>1.000.000</i>	
	<i>- Chi thường xuyên</i>	<i>13.303.161</i>	<i>5.411.127</i>	<i>7.892.034</i>
1	An ninh - quốc phòng	466.043	236.469	229.574
	<i>Trở: - KP chi hoạt động an ninh địa phương</i>	<i>75.101</i>	<i>35.950</i>	<i>39.151</i>
	<i>- KP hỗ trợ nhiệm vụ chi an ninh trật tự của Trung ương</i>	<i>3.600</i>	<i>3.600</i>	
	<i>- KP chi hoạt động quốc phòng địa phương</i>	<i>330.972</i>	<i>140.550</i>	<i>190.422</i>
	<i>- KP hỗ trợ nhiệm vụ quốc phòng của Trung ương</i>	<i>13.919</i>	<i>13.919</i>	
	<i>- KP bảo vệ biên giới đất liền, biên giới biển địa phương</i>	<i>22.450</i>	<i>22.450</i>	
2	Chi sự nghiệp Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.330.350	1.180.532	3.149.817

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN 2021		
		NSDP	TỈNH	Huyện, xã
	Trở: - Các dự án sự nghiệp giáo dục chuyển tiếp	35.389	35.389	
	- Sự nghiệp tập trung ngành giáo dục	66.300	66.300	
	- Tăng cường cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị cho các trường thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo	50.000	50.000	
	- KF tăng cường cơ sở vật chất, trường, lớp học hỗ trợ cho các địa phương khó khăn chưa tự cân đối ngân sách; nhiệm vụ, đề án, chương trình của toàn ngành giáo dục tỉnh Quảng Ninh	565.000	565.000	
3	Sự nghiệp khoa học Công nghệ	594.008	594.008	
	Trở: - KP nhiệm vụ, đề tài khoa học	50.000	50.000	
	- KP đặt hàng lĩnh vực Khoa học và Công nghệ	4.210	4.210	
	- Các dự án vốn Sự nghiệp Khoa học và Công nghệ chuyển tiếp	539.798	539.798	
4	Sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	1.230.255	699.141	531.114
	Trở: - Sự nghiệp tập trung ngành y tế	56.703	56.703	
	- Tăng cường cơ sở vật chất, mua sắm thiết bị cho các cơ sở y tế	130.000	130.000	
	- KP phòng chống dịch	130.000	130.000	
5	Sự nghiệp văn hoá, thể thao, phát thanh, truyền hình	542.049	368.377	173.672
	Trở: - Sự nghiệp văn hóa ngành	10.000	10.000	
	- Sự nghiệp thể thao ngành	15.000	15.000	
	- KP đặt hàng lĩnh vực báo chí, phát thanh, truyền hình	70.000	70.000	
	- KP đăng cai SeaGames 31 tại Quảng Ninh	8.000	8.000	
	- Đại hội thể dục thể thao	7.000	7.000	
6	Sự nghiệp môi trường	877.683	105.242	772.441
	Trở: - Chi đặt hàng lĩnh vực môi trường	37.120	37.120	
7	Chi hoạt động kinh tế	1.567.221	826.445	740.776
	Trở: - KP đặt hàng lĩnh vực kinh tế	108.842	108.842	
	- KP xúc tiến du lịch, xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư	37.000	37.000	
	- KP sự nghiệp giao thông	170.000	170.000	
8	Chi quản lý hành chính	2.677.172	939.780	1.737.392
	Trở: - KP mua sắm, sửa chữa tài sản phục vụ chuyên môn	30.000	30.000	
	- KP phục vụ công tác thu lệ phí	12.529	12.529	
	- KP thực hiện chương trình cải cách tư pháp	5.000	5.000	
9	Chi đảm bảo xã hội	741.293	346.732	394.561
10	Chi khác (Tr.đó: Cân đối từ các nhiệm vụ chi thường xuyên bổ sung chi đầu tư phát triển ngân sách tỉnh 1.000.000 triệu đồng)	1.277.089	1.114.402	162.687
V	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	626.452	362.111	264.341
VI	DỰ PHÒNG NGUỒN TĂNG LƯƠNG	3.683.587	3.683.587	
1	Số chi tăng lương và chi an sinh xã hội từ nguồn cải cách tiền lương theo Quyết định 579/QĐ-UBND ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ đã tính tại mục IV	1.640.201	1.640.201	

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN 2021		
		NSDP	TỈNH	Huyện, xã
2	Dự phòng nguồn tăng lương còn lại	2.043.386	2.043.386	
VII	CHI TRẢ LẠI PHÍ	4.107	4.107	
B	CHI TỪ NGUỒN NSTW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	2.093.850	2.093.850	
I	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.955.678	1.955.678	
II	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách và một số CTMT	138.172	138.172	
C	TRẢ NỢ GỐC	6.365	6.365	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 308/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng./

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021
	<u>TỔNG CHI NGÂN SÁCH TỈNH</u>	<u>20.552.679</u>
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	3.031.074
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	17.515.240
I	Chi đầu tư phát triển	9.611.448
	<i>Trđó: Cơ cấu từ các nhiệm vụ chi thường xuyên bổ sung chi đầu tư phát triển</i>	<i>1.000.000</i>
II	Chi thường xuyên	6.411.127
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.180.532
2	Chi khoa học và công nghệ	594.008
3	Chi an ninh - quốc phòng	236.469
4	Chi y tế, dân số và gia đình	594.008
5	Chi văn hoá, thể thao, phát thanh truyền hình	368.377
6	Chi bảo vệ môi trường	105.242
7	Chi các hoạt động kinh tế	826.445
8	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	939.780
9	Chi đảm bảo xã hội	346.732
10	Chi khác <i>(Tr.đó: Cân đối từ các nhiệm vụ chi thường xuyên bổ sung chi đầu tư phát triển 1.000.000 triệu đồng)</i>	1.114.402
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.107
IV	Chi hỗ trợ hoạt động tín dụng nhà nước	81.461
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.600
VI	Dự phòng ngân sách	362.111
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	3.683.587
	<i>Trđó: Số chi tăng lương, an sinh xã hội từ nguồn cải cách tiền lương theo Quyết định 579/QĐ-UBND ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ đã tính tại mục I</i>	<i>1.640.201</i>
C	TRẢ NỢ GỐC	6.365

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 308/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: triệu đồng/.

STT	Nội dung	Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Y tế, dân số, gia đình	Văn hóa thông tin	Phát thanh truyền hình	Thể dục thể thao	Bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Bảo đảm xã hội	Chi khác
	Tổng số	6.411.127	186.919	49.550	1.180.532	594.008	699.141	215.191	70.000	83.186	105.242	826.444	939.780	346.732	1.114.402
A	Kinh phí thường xuyên	1.454.668			347.579		266.338	21.899		83.186	11.122	28.357	619.352	76.835	
1	Văn phòng UBND tỉnh	52.454										5.087	47.367		
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	30.981											30.981		
3	Ban quản lý Khu kinh tế	9.868											9.868		
4	Ban Dân tộc tỉnh	11.673											11.673		
5	Ban Xây dựng Nông thôn mới	3.897											3.897		
6	Ban quản lý Khu kinh tế Vân Đồn	3.901											3.901		
7	Sở Tài chính	17.540											17.540		
8	Sở Lao động - Thương binh và xã hội	91.484											17.063	74.421	
9	Sở Khoa học và Công nghệ	10.922											10.922		
10	Sở Xây dựng	12.542											12.542		
11	Sở Tư pháp	11.639											9.225	2.414	
12	Sở Công Thương	9.869											9.869		
13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	109.735										2.267	107.468		
14	Sở Giao thông vận tải	23.240										2.418	20.822		
15	Ban An toàn giao thông	1.410										1.410			
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	24.493										1.811	22.682		
17	Sở Văn hoá và Thể thao	102.888						11.285		83.186			8.417		
18	Sở Du lịch	7.601											7.601		
19	Sở Y tế	253.394					238.546						14.848		
20	Sở Giáo dục và Đào tạo	306.383			296.157								10.226		
21	Sở Kế hoạch và Đầu tư	13.200											13.200		
22	Sở Nội vụ	20.692											20.692		
23	Sở Ngoại vụ	5.411											5.411		
24	Sở Thông tin và Truyền thông	12.316										4.537	7.779		
25	Thanh tra Tỉnh	14.217											14.217		
26	Ban Xúc tiến và Hỗ trợ đầu tư	9.127										9.127			
27	Trung tâm Phục vụ Hành chính công	8.151											8.151		
28	Ban quản lý vườn Quốc gia Bái Tử Long	11.122									11.122				
29	Trường Đào tạo cán bộ Nguyễn Văn Cừ	7.607			7.607										
30	Trường Đại học Hạ Long	39.859			39.859										
31	Trường cao đẳng Việt-Hàn	3.956			3.956										
32	Trạm kiểm soát liên hợp km15 Bến tàu Dân Tiến	1.700										1.700			
33	Hội Chữ thập đỏ	3.652											3.652		

STT	Nội dung	Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Y tế, dân số, gia đình	Văn hóa thông tin	Thể dục thể thao	Bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Hoạt động của cơ quan quân lý nhà nước, Đảng, chính thể	Bảo đảm xã hội	Chi khác
34	Liên minh Hợp tác xã tỉnh Quảng Ninh	3.561										3.561		
35	Hội Văn học Nghệ thuật	3.883										3.883		
36	Hội Người mù	1.421										1.421		
37	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Quảng Ninh	2.389										2.389		
38	Hội Luật gia	484										484		
39	Hội Bóng y	424										424		
40	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	593										593		
41	Hội Khuyến học tỉnh	718										718		
42	Hội bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi	545										545		
43	Hội Cựu thanh niên xung phong	326										326		
44	Hội Nhà báo	1.742										1.742		
45	Văn phòng Tỉnh ủy	119.843										119.843		
46	Trung tâm truyền thông	8.489										8.489		
47	Ban Bảo vệ chính sách đặc biệt (các bộ)	27.792					27.792							
48	Khoản Mặt trận tổ quốc và các Tổ chức chính trị - xã hội	35.536												
B	Kinh phí không thường xuyên	4.956.436	186.919	49.550	832.953	594.006	432.803	193.292	70.000	94.120	798.087	320.428	269.897	1.114.379
I	Quốc phòng	186.919	186.919											
1	Kinh phí ngân sách tỉnh đảm bảo các nhiệm vụ chỉ quốc phòng địa phương (Điều 11, Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ)	140.550	140.550											
2	Kinh phí ngân sách tỉnh hỗ trợ Bộ chỉ huy quân sự tỉnh thực hiện một số nhiệm vụ chỉ thuộc lĩnh vực quốc phòng của ngân sách Trung ương (Điều 12, Nghị định 165/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ)	13.919	13.919											
-	Hỗ trợ của chính phương tiện vận tải;	3.360	3.360											
-	Chi phục vụ công tác phối hợp với các lực lượng trong đảm bảo an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội và nhiệm vụ quốc phòng tại địa phương	500	500											
-	Kinh phí nâng cấp, sửa chữa một số lương mục công trình nhà ở và làm việc Cơ quan Bộ CHQS tỉnh; Trung tâm giáo dục quốc phòng - an ninh	2.800	2.800											
-	Kinh phí sửa chữa, nâng cấp nhà kho để với khí của Đại đội Đào Vinh thuộc/Bộ CHQS tỉnh (khu vực phòng thủ của Tỉnh)	1.600	1.600											
-	Kinh phí sửa chữa, nâng cấp thao trường huấn luyện, bãi tập tác lực của Trung tâm huấn luyện ĐBBV của Tỉnh	800	800											
-	Kinh phí sửa chữa, nâng cấp tầng mới bề thông mái tôn nhà xe cơ quan Bộ CH, các Đại đội trực thuộc địa phương cấp	1.600	1.600											
-	Kinh phí sửa chữa, nâng cấp nhà kho để với khí của Đại đội Thông tin/Bộ CHQS tỉnh (Phường Hồng Hải, TP Hạ Long)	760	760											
-	Kinh phí sửa chữa, nâng cấp nhà kho để với khí của Đại đội Thông tin/Bộ CHQS tỉnh (Phường Hồng Hải, TP Hạ Long)	2.499	2.499											
-	Kinh phí sửa chữa, nâng cấp nhà kho để với khí của Đại đội Thông tin/Bộ CHQS tỉnh (Phường Hồng Hải, TP Hạ Long)	2.499	2.499											

STT	Nội dung	Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Y tế, dân số, gia đình	Văn hóa thông tin	Phát thanh truyền hình	Thể dục thể thao	Bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	Bảo đảm xã hội	Chi khác
3	Kinh phí quản lý biên giới đất liền, biển đảo	22.450	22.450												
-	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	22.000	22.000												
-	Sở Ngoại vụ	450	450												
4	Chi quốc phòng khác	10.000	10.000												
II	An ninh và trật tự an toàn xã hội	49.550		49.550											
1	Kinh phí ngân sách tỉnh thuộc lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội (Điều 11, Nghị định 165/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ)	35.950		35.950											
2	Kinh phí ngân sách tỉnh hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chỉ thuộc lĩnh vực an ninh của ngân sách Trung ương (Điều 12, Nghị định 165/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ)	3.600		3.600											
-	Mua sắm trang thiết bị nghiệp vụ phục vụ công tác PCCC và cứu nạn cứu hộ	3.000		3.000											
-	Chi phục vụ công tác phối hợp với các lực lượng trong đảm bảo an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội và nhiệm vụ quốc phòng tại địa phương	600		600											
3	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội khác	10.000		10.000											
III	Sự nghiệp Giáo dục đào tạo và dạy nghề	832.953			832.953										
1	Sự nghiệp ngành	66.300			66.300										
2	Tăng cường cơ sở vật chất trường học thuộc Sở Giáo dục quản lý	50.000			50.000										
Tr. đó:	Cải tạo, sửa chữa khu nhà vệ sinh, nhà tắm, lan can hành lang, khu ký túc xá 4 tầng trường PTDT nội trú THCS và THPT Tiên Yên (Quyết định số 4327/QĐ-UBND ngày 20/11/2020 của UBND tỉnh)	400			400										
3	Kinh phí quản lý, sử dụng khai thác vận hành hệ thống thiết bị phòng học thông minh	4.270			4.270										
4	Kinh phí cấp tài khoản trực tuyến chương trình giáo dục phổ thông mới	1.366			1.366										
5	Kinh phí thực hiện các chương trình, dự án của ngành Giáo dục	35.389			35.389										
-	Dự án xây dựng trường học thông minh trên địa bàn thành phố Hạ Long giai đoạn 2 (Quyết định số 4169/QĐ-UBND ngày 22/10/2018 của UBND tỉnh)	17.979			17.979										
-	Dự án xây dựng trường học thông minh cho 66 trường phổ thông trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh - Giai đoạn 1 (Quyết định số 4170/QĐ-UBND ngày 22/10/2018 của UBND tỉnh)	17.410			17.410										
6	Kinh phí tập huấn cho giáo viên chương trình giáo dục phổ thông mới	5.000			5.000										
7	Xây dựng đề án đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học và đội ngũ phục vụ chương trình giáo dục phổ thông mới	1.600			1.600										
8	Xây dựng đề án nâng cao chất lượng đào tạo ngoại ngữ trên địa bàn tỉnh năm 2021-2025	1.000			1.000										

STT	Nội dung	Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Y tế, dân số, gia đình	Văn hóa thông tin	Phát thanh truyền hình	Thể dục thể thao	Bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Bảo đảm xã hội	Chi khác
9	Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất, trường, lớp học để trợ cấp các địa phương khi khẩn cấp và các địa phương khác nhận trợ cấp an ninh - trình của toàn ngành giáo dục tỉnh Quảng Ninh	565.000			565.000										
10	Hỗ trợ người học một số ngành nghề thuộc tại trường Đại học Bà Rịa (Nghị quyết số 233/2019/QĐ-UBND ngày 07/4/2019 của UBND tỉnh)	1.354			1.354										
11	Kinh phí mới giảng viên thỉnh giảng	2.800			2.800										
12	Kinh phí thực hiện Đề án sử dụng, quản lý, vận hành cơ sở vật chất giai đoạn 2019 - 2023 (Cơ sở Minh Thành)	4.100			4.100										
13	Hỗ trợ đổi tượng thu hút nhân tài	751			751										
14	Thực hiện chỉnh sách thu hút và khuyến khích sinh viên học tập trong một số ngành đào tạo tại Trường Đại học Bà Rịa theo Nghị quyết số 187/2019/QĐ-UBND ngày 30/7/2019 của UBND tỉnh	14.410			14.410										
15	Kinh phí đào tạo lưu học sinh Lào	18.640			18.640										
-	Trường Đại học Hà Nội	10.765			10.765										
-	Trường Đại học công nghiệp Quảng Ninh	7.875			7.875										
16	Cấp bù học phí của Trường Cao đẳng Giao thông	5.398			5.398										
17	Dự án biên soạn tài liệu thực hiện nội dung giáo dục địa phương trong chương trình giáo dục phổ thông 2018 (Quyết định số 2174/QĐ-UBND ngày 26/6/2020 của UBND tỉnh)	2.136			2.136										
18	Dự nguồn chương trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành	30.000			30.000										
-	Đề án đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng và phát triển toàn diện nguồn nhân lực tỉnh, đào tạo cán bộ cơ sở năm 2021	30.000			30.000										
19	Chi giáo dục, đào tạo khác	23.439			23.439										
IV	Sự nghiệp Khoa học và công nghệ	594.008			594.008										
1	Kinh phí đặt hàng dịch vụ công	4.210			4.210										
2	Kinh phí thực hiện các chương trình, dự án khoa học kỹ thuật	539.798			539.798										
-	Xây dựng bộ khung cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ninh (Quyết định số 2350/QĐ-UBND ngày 26/6/2018 của UBND tỉnh)	14.872			14.872										
-	Ứng dụng CNTT phục vụ công tác dân báo an ninh trật tự và an toàn xã hội trên địa bàn thành phố Hà Nội (Quyết định số 4311/QĐ-UBND ngày 25/10/2018 của UBND tỉnh)	112.545			112.545										
-	Xây dựng hệ thống quản lý diễn biến, giao thông thông minh (Quyết định số 4239/QĐ-UBND ngày 25/10/2018 của UBND tỉnh)	42.815			42.815										
-	Dự án ứng dụng CNTT nâng cao hiệu quả hoạt động ngành du lịch tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 1 (Quyết định số 1571/QĐ-UBND ngày 17/4/2019 của UBND tỉnh)	215.279			215.279										
-	Dự án Xây dựng trung tâm kiểm soát an toàn thông tin mạng tỉnh Quảng Ninh (Quyết định số 1610/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 của UBND tỉnh)	151.839			151.839										

STT	Nội dung	Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Y tế, dân số, gia đình	Văn hóa thông tin	Phát thanh truyền hình	Thể dục thể thao	Bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Bảo đảm xã hội	Chi khác
-	Dự án Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý hồ sơ người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh (Quyết định số 5325/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh)	2.448				2.448									
3	Kinh phí thực hiện các dự án, nhiệm vụ đề tài khoa học	50.000				50.000									
-	Kinh phí chuyên tập	26.343				26.343									
-	Nhiệm vụ mới	13.376				13.376									
-	Kinh phí quản lý, các nhiệm vụ tăng cường công tác chuyên môn quản lý nhà nước về Khoa học và Công nghệ	10.281				10.281									
V	Sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	432.803					432.803								
1	Sự nghiệp ngành	56.703					56.703								
2	Vệ sinh an toàn thực phẩm	6.100					6.100								
-	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	1.800					1.800								
-	Sở Y tế	2.800					2.800								
-	Sở Công Thương	1.500					1.500								
3	Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị của các đơn vị ngành y tế	130.000					130.000								
4	Kinh phí hỗ trợ mua Bảo hiểm học sinh sinh viên	80.000					80.000								
5	Kinh phí phòng, chống dịch	130.000					130.000								
6	Kinh phí cho Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển	30.000					30.000								
VI	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	112.092						112.092							
1	Sự nghiệp văn hóa ngành	10.000						10.000							
2	Kinh phí hợp tác truyền thông với các cơ quan báo chí (Kế hoạch số 4596 ngày 20/09/2012 của UBND tỉnh)	15.000						15.000							
3	Kinh phí đặt hàng các nhiệm vụ lĩnh vực văn hóa thông tin	7.000						7.000							
4	Sự nghiệp văn hoá khác	10.000						10.000							
5	Kinh phí quản lý, vận hành khai thác Cung quy hoạch, hội chợ và triển lãm và Bảo tàng tỉnh	18.522						18.522							
6	Bảo tồn chống xuống cấp di tích Đình Quan Lạn (Quyết định số 4305/QĐ-UBND ngày 14/10/2019 của UBND tỉnh)	4.910						4.910							
7	Đề án Bảo tồn phát huy giá trị di tích, danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh (Quyết định số 244/QĐ-UBND ngày 17/7/2020 của UBND tỉnh)	1.160						1.160							
8	Dự nguồn Nghị quyết chính sách đối với "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể và nghệ thủ công truyền thống	1.000						1.000							
9	Kinh phí tổ chức, vận hành, khai thác hoạt động Cung văn hóa thanh thiếu nhi	2.500						2.500							

STT	Nội dung	Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Y tế, dân số, gia đình	Văn hóa thông tin	Phát thanh truyền hình	Thể dục thể thao	Bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Bảo đảm xã hội	Chi khác
10	Kinh phí thực hiện đề cương nhiệm vụ xây dựng hồ sơ đề nghị Tổ chức UNESCO ghi danh Quần thể di tích và danh thắng Yên Tử (Quảng Ninh, Bắc Giang, Hải Dương) là di sản thế giới	42.000						42.000							
VII	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	70.000							70.000						
-	Chi đặt hàng Trung tâm truyền thông	70.000							70.000						
VIII	Sự nghiệp Thể dục thể thao	81.200						81.200							
1	Sự nghiệp thể thao ngành	15.000						15.000							
2	Sự nghiệp thể thao khác	25.000						25.000							
3	Kinh phí khai thác, vận hành, quản lý Trung tâm thể thao vùng Đông Bắc	17.000						17.000							
4	Kinh phí đăng cai SeaGames 31 tại Quảng Ninh	8.000						8.000							
5	Đại hội thể dục thể thao	7.000						7.000							
6	Dự nguồn chính sách Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành	9.200						9.200							
-	Chính sách đặc thù đối với đội bóng chuyên nữ giai đoạn 2021-2025	2.700						2.700							
-	Chế độ dinh dưỡng đặc thù cho Huấn luyện viên, Vận động viên thành tích cao theo Thông tư 86/2020/TT-BTC ngày 26/10/2020 của Bộ Tài chính	6.500						6.500							
IX	Sự nghiệp Bảo vệ môi trường	94.120									94.120				
1	Kinh phí đặt hàng thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường	37.120									37.120				
-	Kinh phí đặt hàng quan trắc và báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh	14.620									14.620				
-	Kinh phí đặt hàng quan trắc và lập báo cáo quan trắc môi trường của hệ thống quan trắc môi trường tự động	22.500									22.500				
2	Các dự án, nhiệm vụ môi trường	50.000									50.000				
a	Nhiệm vụ, dự án chuyên tiếp	2.056									2.056				
-	Xây dựng và vận hành hệ thống phát hiện sớm cháy rừng tỉnh Quảng Ninh	489									489				
-	Dự án: Hỗ trợ quản lý tổng hợp vùng cửa sông Hải Phòng và các vịnh Hạ Long và Bái Tử Long	404									404				
-	Xây dựng mô hình cộng đồng quản lý, phân loại, thu gom và xử lý rác thải nhựa vùng ven biển Vịnh Hạ Long	1.163									1.163				
-	Điều tra, đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải sức chịu tải của các sông, hồ trên địa bàn tỉnh	5.617									5.617				
-	Kiểm soát và giảm thiểu trầm tích trong vùng ven biển tại vịnh Cửa Lục và vịnh Hạ Long	3.564									3.564				
-	Lập hồ sơ đề cử công nhận Khu Ramsar cho Khu đất ngập nước Đồng Rui - Tiên Yên, tỉnh Quảng Ninh	2.188									2.188				
-	Điều tra đánh giá kết quả thực hiện các chỉ số nhóm I của Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường của tỉnh Quảng Ninh năm 2020	1.923									1.923				
-	Lập Báo cáo về các vùng đất ngập nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh	4.413									4.413				

STT	Nội dung	Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Y tế, dân số, gia đình	Văn hóa thông tin	Phát thanh truyền hình	Thể dục thể thao	Bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Bảo đảm xã hội	Chi khác
-	Điều tra, khảo sát, lập các kế hoạch về giảm thiểu phát thải rác thải nhựa, kế hoạch giảm thiểu sử dụng, cung ứng các sản phẩm nhựa khó phân hủy, dùng một lần, thu gom, xử lý, tái sử dụng chất thải nhựa	4.689									4.689				
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đi dôi các cơ sở tiểu thủ công nghiệp gây ô nhiễm môi trường hoặc không phù hợp quy hoạch đô thị phải di dời trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đến năm 2025	7.000									7.000				
X	Các Hoạt động kinh tế	798.087										798.087			
1	Kinh phí đặt hàng lĩnh vực kinh tế	108.842										108.842			
-	Sản xuất tiêu thụ thóc giống nguyên chủng phục vụ phát triển giống sản xuất lương thực	1.513										1.513			
-	Lưu giữ giống cây thông nhựa Quảng Ninh	450										450			
-	Kinh phí đặt hàng quản lý, vận hành 4 công trình cấp nước sạch nông thôn	6.212										6.212			
-	Kinh phí đặt hàng lĩnh vực thủy lợi (UBND tỉnh chỉ phân bổ sau khi ban hành Quyết định sửa đổi định mức theo Quyết định 730/2016/QĐ-UBND ngày 16/3/2016 của UBND tỉnh	72.093										72.093			
-	Thực hiện nhiệm vụ khuyến công	2.000										2.000			
-	Hoạt động thuộc lĩnh vực tiết kiệm năng lượng, hiệu quả	500										500			
-	Thực hiện kế hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ	150										150			
-	Tổ chức các hoạt động kết nối cung cầu, xúc tiến tiêu thụ các sản phẩm OCOP Quảng Ninh với các nhà phân phối, kênh tiêu thụ sản phẩm trong nước và khu vực	6.000										6.000			
-	Quản lý vận hành sân giao dịch thương mại điện tử	600										600			
-	Cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực du lịch	1.263										1.263			
-	Tham gia các hội chợ trong nước và quốc tế	298										298			
-	Khảo sát thị trường khách du lịch trong nước và quốc tế trên địa bàn tỉnh	167										167			
-	Dịch vụ tư vấn, giới thiệu việc làm, định hướng nghề nghiệp cho người lao động	2.718										2.718			
-	Dịch vụ thu thập, phân tích và cung ứng thông tin thị trường lao động	370										370			
-	Lưu trữ, quản lý khai thác thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phục vụ quản lý nhà nước	816										816			
-	Quản lý vận hành khai thác cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường phục vụ quản lý nhà nước	693										693			
-	Đặt hàng, đấu thầu khai thác vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt chất lượng cao tuyến Cảng Hàng không quốc tế Vân Đồn - TP Hạ Long, TP Uông Bí	13.000										13.000			
2	Kinh phí xúc tiến thương mại, xúc tiến du lịch, xúc tiến đầu tư (Bao gồm Kinh phí thực hiện đề án du lịch cộng đồng)	37.000										37.000			
Tr.đó:	- Kinh phí hội chợ triển lãm các sản phẩm thương hiệu OCOP (hội chợ thường niên)	7.000										7.000			

STT	Nội dung	Tổng số	Chỉ quốc phòng	Chỉ an ninh	Chỉ Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ	Y tế, dân số, gia đình	Văn hóa thông tin	Phát thanh truyền hình	Thể dục thể thao	Bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Hoạt động của cơ quan quân lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Bảo đảm xã hội	Chi khác
3	Kinh phí duy trì hệ thống quản lý kiểm soát quản lý tàu tham quan Vịnh Hạ Long bằng công nghệ định vị vệ tinh	1.500										1.500			
4	Sự nghiệp giao thông	170.000										170.000			
-	Kinh phí phục vụ công tác quản lý bảo trì hệ thống đường bộ	150.000										150.000			
-	Kinh phí phục vụ công tác quản lý bảo trì hệ thống đường thủy	20.000										20.000			
5	Kinh phí hỗ trợ theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản	3.000										3.000			
6	Kinh phí hỗ trợ theo Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg ngày 13/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa	1.000										1.000			
7	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	16.700										16.700			
-	Khoản bảo vệ rừng	8.000										8.000			
-	Xây dựng mô hình rừng trồng chất lượng cao và chuyển giao kỹ thuật chuyển hóa rừng trồng keo cung cấp gỗ nhỏ thành rừng cung cấp gỗ lớn, giá trị cao tại huyện Tiên Yên và Ba Chẽ (Quyết định số 3938 ngày 15/10/2020 của UBND tỉnh)	2.100										2.100			
-	Lập Đề án "Điều tra và lập phương án nà lý thực bì, vệ sinh rừng trồng các loài Thông đã hết giai đoạn đầu tư cơ bản trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh" (Quyết định số 3936/QĐ-UBND ngày 15/10/2020 của UBND tỉnh)	800										800			
-	Lập dự án "Thành lập Khu Bảo tồn Loài - Sinh cảnh Quảng Nam Châu, tỉnh Quảng Ninh" (Quyết định số 2633/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 của UBND tỉnh)	3.300										3.300			
-	Lập Đề án "Khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh" (Quyết định số 4288/QĐ-UBND ngày 17/11/2020 của UBND tỉnh)	2.500										2.500			
-	Xây dựng giải pháp phát triển bền vững và nâng cao giá trị ngành chế biến lâm sản tại tỉnh Quảng Ninh (Quyết định số 3701/QĐ-UBND ngày 28/9/2020 của UBND tỉnh)	2.800										2.800			
-	Khảo sát diện tích đất trồng quy hoạch là rừng phòng hộ, đặc dụng để xác định diện tích có khả năng phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 4098/QĐ-UBND ngày 31/10/2020 của UBND tỉnh)	1.500										1.500			
-	Xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững của công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đồng Triều đến 2025 (Quyết định số 3622/QĐ-UBND ngày 21/9/2020 của UBND tỉnh)	198										198			
-	Xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững của Ban quản lý Vườn quốc gia Bái Tử Long (Quyết định số 3805/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh)	233										233			
-	Dự nguồn Nghị quyết về phát triển lâm nghiệp bền vững còn lại (thực hiện Nghị quyết 19-NQ/TU ngày 28/11/2019 của Tỉnh ủy, Quyết định 62/QĐ-UBND ngày 10/01/2020 của UBND tỉnh; CV số 5656/UBND-NLN3 ngày 31/8/2020 của UBND tỉnh)	140.000										140.000			
8	Dự án điều tra nguồn lợi thủy sản ven bờ và vùng lợ tỉnh Quảng Ninh (Quyết định số 5071/QĐ-UBND ngày 5/12/2019 của UBND tỉnh)	1.584										1.584			

STT	Nội dung	Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	V.đ, dân số, gia đình	Văn hóa thông tin	Phát thanh truyền hình	Thể dục thể thao	Bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Bảo đảm xã hội	Chi khác
9	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước sạch và công tác bảo vệ môi trường tại xã Hòa Bình (huyện Hòa Bình) và phát triển nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh (theo quyết định số 42/KT-UBND ngày 28/9/2017)	20.000										20.000			
10	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước sạch và công tác bảo vệ môi trường tại xã Hòa Bình (huyện Hòa Bình) và phát triển nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh (theo quyết định số 42/KT-UBND ngày 28/9/2017)	14.500										14.500			
11	Kinh phí khuyến nông	3.000										3.000			
12	Chương trình phòng chống dịch bệnh	5.000										5.000			
a	Kinh phí phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm + công tác tuyên truyền + kinh phí thực hiện kế hoạch phòng chống bệnh dại (gồm kinh phí phòng chống bệnh dại)	2.100										2.100			
b	Kinh phí giám sát, phòng chống dịch bệnh thủy sản (thuộc Kế hoạch phòng chống dịch bệnh thủy sản)	1.400										1.400			
c	Kinh phí quan trắc cảnh báo môi trường và phòng chống dịch bệnh thủy sản hàng năm (thuộc Kế hoạch phòng chống dịch bệnh thủy sản)	1.500										1.500			
13	Vốn đi dân	12.570										12.570			
14	Kinh phí xây dựng hệ thống thông tin đất đai tỉnh Quảng Ninh (từ nguồn tiền nỏ được đầu tư)	100.000										100.000			
15	Dự án nguồn nhân lực, nghề nghiệp hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và doanh nghiệp đầu tư vào các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn tỉnh	20.000										20.000			
16	Kinh phí vận hành, kiểm định an toàn đập và lắp phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa nước đối với các công trình thủy lợi	38.356										38.356			
17	Trình khai phát triển thương mại điện tử theo Kế hoạch số 116/KH-UBND ngày 02/7/2020 của UBND tỉnh	2.200										2.200			
18	Kinh phí lắp đặt hệ thống quản lý dịch vụ đối với các tàu kinh doanh xăng dầu trên biển (Quyết định số 113/QĐ-UBND ngày 31/2/2020 của UBND tỉnh)	2.800										2.800			
19	Dự án thành lập hệ thống báo đồ thành chính cấp huyện, cấp tỉnh Quảng Ninh (Quyết định số 5069/QĐ-UBND ngày 4/12/2019 của UBND tỉnh)	3.104										3.104			
20	Chi phí thu thập, tổng hợp các dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm 2020 (Vốn báo số 6033/UBND ngày 31/8/2020 của UBND tỉnh)	750										750			
21	Lập Chiến lược và liên xây dựng tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Vốn báo số 6000/UBND-XD ngày 31/8/2020 của UBND tỉnh)	1.450										1.450			
22	Kinh phí quy hoạch	50.000										50.000			
23	Sự nghiệp kinh tế khác	40.000										40.000			
XI	Hoạt động của các cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	330.428											330.428		
1	Kinh phí khen thưởng, thi đua	15.000											15.000		
2	KP mua sắm, sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn	30.000											30.000		

STT	Nội dung	Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Y tế, dân số, gia đình	Văn hóa thông tin	Phát thanh truyền hình	Thể dục thể thao	Bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Bảo đảm xã hội	Chi khác
Tr. đó:	Sửa chữa trụ sở các hạt kiểm lâm: (Uông Bí, Cẩm Phả, Khu Bảo tồn thiên nhiên Đông Sơn - Kỳ Thượng)	4.000											4.000		
-	Dự án Đầu tư bổ sung mua sắm trang thiết bị Trung tâm phục vụ hành chính công (Quyết định số 3267/QĐ-UBND ngày 25/8/2020 của UBND tỉnh)	4.704											4.704		
-	Kinh phí còn lại	21.296											21.296		
3	Kinh phí phục vụ cho công tác thu lệ phí	12.529											12.529		
a	Số Tài nguyên và Môi trường	65											65		
b	Số Kế hoạch và Đầu tư	170											170		
c	Số Xây dựng	120											120		
d	Số du lịch	436											436		
e	Số Giao thông vận tải	11.738											11.738		
4	Dự nguồn kinh phí thực hiện Đề án phát triển quan hệ lao động tỉnh Quảng Ninh	3.000											3.000		
5	Kinh phí đảm bảo hoạt động xử phạt vi phạm hành chính theo các Thông tư 153/2013/TT-BTC ngày 31/10/2013 của Bộ Tài chính	7.400											7.400		
-	Số Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Lực lượng Kiểm lâm)	400											400		
-	Số Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Lực lượng Kiểm ngư)	1.000											1.000		
-	Số Giao thông vận tải (Thanh tra Giao thông)	6.000											6.000		
7	Kinh phí đoàn vào của tỉnh	3.000											3.000		
8	Kinh phí cải cách tư pháp	5.000											5.000		
9	Kinh phí quản lý nhà liên cơ quan số II	8.500											8.500		
10	Kinh phí vận hành Trung tâm tích hợp dữ liệu tại tầng 4 tòa nhà VNPT	5.706											5.706		
11	Kinh phí kiểm tra đánh giá an toàn thông tin (Quyết định 2695/QĐ-UBND và 2696/QĐ-UBND ngày 03/8/2020 của UBND tỉnh)	2.000											2.000		
12	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thuê dịch vụ triển khai hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến xuống cấp xã (Quyết định số 2809/QĐ-UBND ngày 06/10/2017 của UBND tỉnh)	18.640											18.640		
13	Thuế bổ sung Hội nghị truyền hình trực tuyến xuống cấp xã giai đoạn 2 (Quyết định số 3834/QĐ-UBND ngày 22/11/2018 của UBND tỉnh)	3.800											3.800		
14	Thuế đường truyền số liệu chuyển dùng phục vụ kết nối mạng diện rộng và khai thác CQĐT (Quyết định số 3219/QĐ-UBND ngày 21/8/2020 của UBND tỉnh)	6.239											6.239		
15	Nâng cấp công dịch vụ công, phần mềm Một cửa điện tử theo Nghị định 61/2018/NĐ-CP và ký số trên thiết bị di động sử dụng SIM PKI theo Chỉ thị số 02/CT-TTg (Quyết định số 3941/QĐ-UBND ngày 20/9/2019 của UBND tỉnh, văn bản số 7053/UBND-XD6 ngày 15/10/2020 của UBND tỉnh)	25.000											25.000		
16	Ban chỉ đạo thi hành án tỉnh	217											217		

STT	Nội dung	Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Y tế, dân số, gia đình	Văn hóa thông tin	Phát thanh truyền hình	Thể dục thể thao	Bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Bảo đảm xã hội	Chi khác
17	Thuê đường truyền Internet cho 107 điểm wifi công cộng trên địa bàn thành phố Hà Long (Công văn số 5102/UBND-XD6 ngày 27/7/2020 của UBND tỉnh về việc nâng cấp, gia hạn thời gian)	3.954											3.954		
18	Kinh phí triển khai thực hiện Quyết định số 458/QĐ-TTg ngày 03/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án lưu trữ tài liệu điện tử của các cơ quan nhà nước giai đoạn 2020-2025 (Kế hoạch số 162/KH-UBND ngày 03/9/2020 của UBND tỉnh)	15.442											15.442		
19	Dự nguồn chính sách đối với huấn luyện viên, vận động viên tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025	5.000											5.000		
20	Kinh phí bầu cử Quốc hội và HĐND tỉnh	90.000											90.000		
21	Chi khác quản lý hành chính	60.000											60.000		
XII	Chi Đảm bảo xã hội	269.897												269.897	
1	Trợ cấp tết cho các đối tượng XH	150.000												150.000	
2	Kinh phí thăm hỏi động viên Thương binh ngày 27/7	20.000												20.000	
3	Kinh phí trợ giúp pháp lý	2.500												2.500	
4	Kinh phí thực hiện Đề án hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2018 - 2025 trên địa bàn tỉnh (Kế hoạch số 91/KH-UBND ngày 04/6/2018 của UBND tỉnh)	452												97.397	
-	Ban Dân tộc	242												242	
-	Sở Giáo dục và Đào tạo	37												37	
-	Sở Văn hóa thể thao	126												126	
-	Trung tâm truyền thông	25												25	
-	Sở Tư pháp	22												22	
5	Kinh phí đảm bảo xã hội tập trung và quản lý thực hiện chính sách bảo trợ xã hội	3.400												3.400	
6	Chương trình việc làm tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 4103/QĐ-UBND ngày 03/11/2020 của UBND tỉnh)	2.000												2.000	
7	Đề án trợ giúp người khuyết tật (Kế hoạch 168/KH-UBND ngày 14/9/2020 của UBND tỉnh)	1.500												1.500	
8	Dự nguồn đề án, chương trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành	28.600												28.600	
-	Chương trình quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động giai đoạn 2021- 2025	600												600	
-	Chương trình bảo vệ trẻ em và thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021- 2025	10.000												10.000	
-	Chương trình hành động về bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới giai đoạn 2021- 2025 tỉnh Quảng Ninh	4.000												4.000	
-	Chương trình hành động quốc gia vì người cao tuổi	1.000												1.000	
-	Đề án phát triển nghề công tác xã hội	3.500												3.500	
-	Chương trình giảm nghèo bền vững	6.000												6.000	
-	Đề án trợ giúp người tâm thần (Đề án 1215)	3.500												3.500	

STT	Nội dung	Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Y tế, dân số, gia đình	Văn hóa thông tin	Phát thanh truyền hình	Thể dục thể thao	Bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Bảo đảm xã hội	Chi khác
9	Chính sách hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh (Nghị quyết số 310/2020/NQ-HĐND ngày 9/12/2020 của HĐND tỉnh)	5.000												5.000	
10	Chương trình phòng chống tệ nạn xã hội (Nghị quyết số 315/2020/NQ-HĐND ngày 9/12/2020 của HĐND tỉnh)	31.445												31.445	
11	Dự nguồn chính sách Nghị quyết HĐND tỉnh ban hành	5.000												5.000	
	Chính sách hỗ trợ về nhà ở để thu hút lao động vào làm việc tại các doanh nghiệp trong khu công nghiệp cảng biển Hải Hà đến năm 2023	5.000												5.000	
12	Chi đảm bảo xã hội khác	20.000												20.000	
XIII	Chi khác ngân sách	1.114.402													1.114.402
1	Chi khác ngân sách theo quy định Nghị quyết 38/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	114.402													114.402
2	Cơ cấu từ các nhiệm vụ chi bổ sung chi đầu tư phát triển	1.000.000													1.000.000

Ghi chú: - Đối với kinh phí đặt hàng cho lĩnh vực thủy lợi để nghị chỉ xem xét phân bổ sau khi UBND tỉnh rà soát các định mức theo Quyết định số 730/2016/QĐ-UBND, ngày 16 tháng 3 năm 2016, về quy mô diện tích tưới tiêu, định mức nhân công, tiêu hao nhiên liệu ... điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế và khả năng cân đối nguồn lực của tỉnh.

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số 308/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng./

TT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN (nội địa) trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Chi từ nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp huyện	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Từ các khoản thu NSDP hưởng 100%	Từ các khoản thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
	TỔNG SỐ	39.000.000	9.742.111	4.869.014	14.506.123	4.873.097	3.031.074	294.900		13.068.086
1	Hạ Long	18.015.350	3.833.504	1.447.174	8.610.200	2.386.330		75.000		3.908.504
2	Cẩm Phả	12.320.000	1.533.042	1.075.191	1.063.759	457.851		31.100		1.564.141
3	Uông Bí	3.570.170	850.259	362.219	2.446.200	488.040		79.300		929.559
4	Móng Cái	1.286.500	829.343	517.888	675.700	311.455	355.273	20.000		1.204.616
5	Đông Triều	1.660.800	1.166.505	611.405	574.000	555.100		30.000		1.196.505
6	Quảng Yên	637.280	414.579	164.164	439.100	250.415	626.227	15.000		1.055.806
7	Vân Đồn	903.500	617.963	312.742	514.570	305.221	3.836	13.500		635.298
8	Tiên Yên	112.200	77.973	50.153	42.800	27.820	443.890	3.000		524.862
9	Hải Hà	224.700	185.948	139.420	71.582	46.528	398.604	10.000		594.552
10	Đầm Hà	127.100	117.214	106.671	16.220	10.543	335.368	5.000		457.582
11	Bình Liêu	70.700	59.240	45.433	21.242	13.807	394.898	10.000		464.138
12	Ba Chẽ	38.100	29.243	16.899	18.990	12.344	344.792			374.034
13	Cô Tô	33.600	27.301	19.657	11.760	7.644	128.186	3.000		158.486

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 308/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng./

<

**TỶ LỆ (%) ĐIỀU TIẾT CÁC KHOẢN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN GIỮA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số 308/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	 Khoản thu	Tỷ lệ % điều tiết năm 2021													
		Tổng tỷ lệ (%) NSDP được hưởng	TP Hạ Long		Cẩm Phả		TP Uông Bí		TP Móng Cái		Đông Triều		8 địa phương còn lại		
			NST	NSH + Xã	NST	NSH + Xã	NST	NSH + Xã	NST	NSH + Xã	NST	NSH + Xã	NST	NSH + Xã	
1	Thu từ DNNN trung ương quản lý														
1.1	Thuế giá trị gia tăng (trừ thuế GTGT thu từ hoạt động thăm khai thác, thăm dò dầu khí; thu từ hàng hóa nhập khẩu)	65	65		65		55	10	65		5	60	65		
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (trừ thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	65	65		65		65		65		5	60	65		
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt (trừ thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu)	65	65		65		65		65		5	60	65		
1.4	Thuế tài nguyên (trừ thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	100	100		100		90	10	100			100	100		
1.5	Khác (thu hồi vốn, bán tài sản ...)														
2	Thu từ DNNN địa phương (trừ Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Quảng Ninh)														
2.1	Thuế giá trị gia tăng (trừ thuế GTGT thu từ hoạt động thăm khai thác, thăm dò dầu khí; thu từ hàng hóa nhập khẩu)	65	50	15	20	45		65		65		65		65	
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (trừ thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	65	50	15	20	45		65		65		65		65	
2.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt (trừ thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu)	65	50	15	20	45		65		65		65		65	
2.4	Thuế tài nguyên	100		100		100		100		100		100		100	
2.5	- Khác (thu hồi vốn, bán tài sản ...)	100	100		100		100		100		10		100		
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài														
3.1	Thuế GTGT (trừ thuế GTGT thu từ hoạt động thăm khai thác thăm dò dầu khí; thu từ hàng hóa nhập khẩu)	65	65		65		65			65	65		65		
3.2	Thuế Thu nhập DN (trừ thuế TNDN thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	65	65		65		65			65	65		65		
3.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt (trừ thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu)	65	65		65		65			65	65		65		
3.4	Thuế Tài nguyên (trừ thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	100	100		100		100			100	100		100		
4	Thu từ lĩnh vực ngoài quốc doanh														
4.1	Thuế thu nhập doanh nghiệp	65	50	15	20	45		65		65		65		65	
4.2	Thuế giá trị gia tăng (trừ thuế GTGT thu từ thu từ hàng hóa nhập khẩu)	65	50	15	20	45		65		65		65		65	
4.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt (trừ thuế GTGT thu từ thu từ hàng hóa nhập khẩu)	65	50	15	20	45		65		65		65		65	
4.4	Thuế Tài nguyên	100		100		100		100		100		100		100	
5	Thuế thu nhập cá nhân	65	50	15	20	45		65		65		65		65	
6	Lệ phí trước bạ	100		100		100		100		100		100		100	
7	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	100		100		100		100		100		100		100	
8	Thuế bảo vệ môi trường (trừ thuế BVMT thu từ hàng nhập khẩu)	65	65		65		65		65		65		65		
9	Tiền sử dụng đất														
9.1	Tiền sử dụng đất thu từ các dự án được thực hiện cơ chế bù trừ với chi phí hạ tầng, tiền GPMB chủ đầu tư ứng trước thực hiện dự án	100	100		100		100		100		100		100		

TT	Khoản thu	Tỷ lệ % điều tiết năm 2021													
		Tổng tỷ lệ (%) NSDP được hưởng	TP Hạ Long		Cẩm Phả		TP Uông Bí		TP Móng Cái		Đồng Triều		8 địa phương còn lại		
			NST	NSH + Xã	NST	NSH + Xã	NST	NSH + Xã	NST	NSH + Xã	NST	NSH + Xã	NST	NSH + Xã	
9.2	Tiền sử dụng đất thu từ quỹ đất tại định cư do ngân sách cấp huyện đầu tư	100		100		100		100		100		100		100	
9.3	Tiền sử dụng đất thu từ các trường hợp còn lại	100	65	35	60	40	45	55	60	40	45	55			
	- Huyện Vân Đồn												60	40	
	- Thị xã Quảng Yên												45	55	
	- 6 huyện còn lại													100	
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100		100		100		100		100		100		100	
11	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước (trừ tiền cho thuê MĐMN thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)														
11.1	Tiền thuê đất thu từ các dự án được thực hiện cơ chế bù trừ với chi phí hạ tầng, tiền GPMB chủ đầu tư ứng trước thực hiện dự án	100	100		100		100		100		100		100		
11.2	Tiền thuê đất nộp một lần cho cả thời gian thuê	100	65	35	60	40	45	55	60	40	45	55			
	- Huyện Vân Đồn												60	40	
	- Thị xã Quảng Yên												45	55	
	- 6 huyện còn lại													100	
11.3	Số thu còn lại	100	35	65		100		100		100		100		100	
12	Thu cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng trời, vùng biển														
12.1	Do cơ quan trung ương cấp phép	30	30		30		30		30		30		30		
12.2	Do cơ quan địa phương cấp phép														
a	Thu cấp quyền khai thác khu vực biển	100	100		100		100		100		100		100		
b	Thu cấp quyền khai thác đối với các trường hợp còn lại	100		100		100		100		100		100		100	
13	Thu phí và lệ phí (trừ lệ phí trước bạ)														
13.1	Phí, lệ phí do cơ quan/đơn vị Trung ương thu, nộp														
13.2	Phí và lệ phí do các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thu, nộp														
a	Phí bảo vệ môi trường từ KTKS	100		100		100		100		100		100		100	
b	Phí thăm quan Vịnh Hạ Long	100		100											
c	Phí nước thải thu qua Công ty CP nước sạch Quảng Ninh	100		100		100		100		100		100		100	
d	Các khoản phí và lệ phí còn lại	100	100		100		100		100		100		100		
13.2	Phí và lệ phí do các cơ quan, đơn vị cấp huyện, cấp xã thu, nộp	100		100		100		100		100		100		100	
14	Thu phạt, tịch														
a	Do cơ quan/đơn vị Trung ương thu, nộp (chương thuộc Trung ương)														
b	Do cơ quan/đơn vị cấp tỉnh thu, nộp (chương thuộc cấp tỉnh)	100	100		100		100		100		100		100		
c	Do cơ quan/đơn vị cấp huyện, cấp xã thu, nộp (chương thuộc cấp huyện, cấp xã)	100		100		100		100		100		100		100	
15	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước														
a	Nhà ở do cơ quan, đơn vị Trung ương quản lý														
b	Nhà ở do cơ quan, đơn vị tỉnh quản lý	100	100		100		100		100		100		100		
c	Nhà ở do cơ quan, đơn vị cấp huyện, cấp xã quản lý	100		100		100		100		100		100		100	
16	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, xổ số điện toán (không bao gồm thuế thu nhập cá nhân thu của người trúng giải thưởng)	100	100		100		100		100				100		

TT	Khoản thu	Tỷ lệ % điều tiết năm 2021													
		Tổng tỷ lệ (%) NSDP được hưởng	TP Hạ Long		Cẩm Phả		TP Uông Bí		TP Móng Cái		Đông Triều		8 địa phương còn lại		
			NST	NSH + Xã	NST	NSH + Xã	NST	NSH + Xã	NST	NSH + Xã	NST	NSH + Xã	NST	NSH + Xã	
17	Thu thanh lý, nhượng bán tài sản (bao gồm cả tiền tiền nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích đất) của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, chính trị xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc địa phương														
a	Tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị Trung ương														
b	Tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý	100	100		100		100		100		100		100		
c	Tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện, cấp xã quản lý	100		100		100		100		100		100		100	
18	Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức và cá nhân nước ngoài trực tiếp cho địa phương														
a	Viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho tỉnh	100	100		100		100		100		100		100		
b	Viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho cấp huyện, cấp xã	100		100		100		100		100		100		100	
19	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc địa phương xử lý, sau khi trừ đi chi phí theo quy định của pháp luật														
a	Do các cơ quan, đơn vị, tổ chức của cấp tỉnh xử lý	100	100		100		100		100		100		100		
b	Do các cơ quan, đơn vị, tổ chức của cấp huyện, cấp xã xử lý	100		100		100		100		100		100		100	
20	Thu khác từ quỹ đất công (hoa lợi công sản và tiền hỗ trợ khi nhà nước thu hồi)														
a	Quỹ đất công do cấp huyện, cấp xã quản lý	100		100		100		100		100		100		100	
b	Quỹ đất công do cấp tỉnh quản lý	100	100		100		100		100		100		100		
22	Thu tiền bảo vệ và phát triển đất lúa	100		100		100		100		100		100		100	
23	Thu huy động đóng góp từ các tổ chức cá nhân theo quy định của pháp luật														
a	Do tỉnh huy động	100	100		100		100		100		100		100		
b	Do cấp huyện, cấp xã huy động	100		100		100		100		100		100		100	
24	Thu tiền chậm nộp														
a	Thu tiền chậm nộp đối với các khoản thu đã quy định tỷ lệ % điều tiết ở các mục trên	Thực hiện tỷ lệ % điều tiết tương ứng quy định cho mục đó													
b	Thu tiền chậm nộp các khoản thu còn lại	100	100		100		100		100		100		100		

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) ĐIỀU TIẾT CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 308/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)



STT	 Xã, phường, thị trấn	Tỷ lệ phần trăm (%) điều tiết các khoản thu cho ngân sách xã															
		Thuế GTGT cá nhân, hộ kinh doanh	Thuế tài nguyên khu vực NQD	Thuế TTĐB khu vực NQD	Thuế thu nhập cá nhân		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		Thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hộ gia đình, cá nhân	Lệ phí trước bạ nhà, đất	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	Phí, lệ phí khác do UBND cấp xã thu	Phạt, tịch thu do UBND cấp xã thu	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	Các khoản thu đóng góp cho NS cấp xã	Viện trợ không hoàn lại cho NS cấp xã	Thu khác ngân sách do UBND cấp xã thu
					Thu từ hoạt động SXKD của cá nhân; từ chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản	Còn lại	Từ đất ở	Từ các trường hợp còn lại									
I	Thành phố Hà long																
1	Phường Bạch Đằng	10		10				100	100	100	65	100	100	100	100	100	100
2	Phường Bãi Cháy			10				100	100	100	30	70	100	100	100	100	100
3	Phường Hồng Hải	10		10				100	100	100	65	100	100	100	100	100	100
4	Phường Hồng Hà	10		10				100	100	100	65	100	100	100	100	100	100
5	Phường Giếng Đáy	10		10				100	100	100	65	100	100	100	100	100	100
6	Phường Hồng Gai	10		10				100	100	100	65	100	100	100	100	100	100
7	Phường Hà Tu	10		10				100	100	100	65	100	100	100	100	100	100
8	Phường Yết Kiêu	10		10				100	100	100	65	100	100	100	100	100	100
9	Phường Cao Xanh	10		10				100	100	100	65	100	100	100	100	100	100
10	Phường Cao Thắng	10		10				100	100	100	65	100	100	100	100	100	100
11	Phường Trần Hưng Đạo	10		10				100	100	100	65	100	100	100	100	100	100
12	Phường Hà Khẩu	10		10				100	100	100	65	100	100	100	100	100	100
13	Phường Việt Hưng	10		10				100	100	100	65	100	100	100	100	100	100
14	Phường Hà Lâm	10		10				100	100	100	65	100	100	100	100	100	100



Xã, phường, thị trấn

Tỷ lệ phần trăm (%) điều tiết các khoản thu cho ngân sách xã

STT	Xã, phường, thị trấn	Thuế GTGT cá nhân, hộ kinh doanh	Thuế tài nguyên khu vực NQD	Thuế TTĐB khu vực NQD	Thuế thu nhập cá nhân		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		Thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hộ gia đình, cá nhân	Lệ phí trước bạ nhà, đất	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	Phí, lệ phí khác do UBND cấp xã thu	Phạt, tịch thu do UBND cấp xã thu	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	Các khoản thu đóng góp cho NS cấp xã	Viện trợ không hoàn lại cho NS cấp xã	Thu khác ngân sách do UBND cấp xã thu
					Thu từ hoạt động SXKD của cá nhân; từ chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản	Còn lại	Từ đất ở	Từ các trường hợp còn lại									
15	Phường Hà Phong	10					100	100	100	65	100	100	100	100	100	100	100
16	Phường Hùng Thắng	10					100	100	100	65	100	100	100	100	100	100	100
17	Phường Tuân Châu	10					100	100	100	65	100	100	100	100	100	100	100
18	Phường Đại Yên	10					100	100	100	65	100	100	100	100	100	100	100
19	Phường Hà Trung	10					100	100	100	65	100	100	100	100	100	100	100
20	Phường Hà Khánh	10					100	100	100	65	100	100	100	100	100	100	100
21	Thị trấn Trới	10					100	100	100	65	100	100	100	100	100	100	100
22	Xã Sơn Dương	10					100	100	100	65	100	100	100	100	100	100	100
23	Xã Quảng La	10					100	100	100	65	100	100	100	100	100	100	100
24	Xã Tân Dân	10					100	100	100	65	100	100	100	100	100	100	100
25	Xã Bằng Cà	10					100	100	100	65	100	100	100	100	100	100	100
26	Xã Dân Chủ	10					100	100	100	65	100	100	100	100	100	100	100
27	Xã Lê Lợi	10					100	100	100	65	100	100	100	100	100	100	100
28	Xã Thống Nhất	10					100	100	100	65	100	100	100	100	100	100	100
29	Xã Vũ Oai	10					100	100	100	65	100	100	100	100	100	100	100
30	Xã Hòa Bình	10					100	100	100	65	100	100	100	100	100	100	100
31	Xã Kỳ Thượng	10					100	100	100	65	100	100	100	100	100	100	100
32	Xã Đồng Lâm	10					100	100	100	65	100	100	100	100	100	100	100
33	Xã Đồng Sơn	10					100	100	100	65	100	100	100	100	100	100	100



Xã, phường, thị trấn

Tỷ lệ phần trăm (%) điều tiết các khoản thu cho ngân sách xã

STT		Thuế GTGT cá nhân, hộ kinh doanh	Thuế tài nguyên khu vực NQD	Thuế TTĐB khu vực NQD	Thuế thu nhập cá nhân		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		Thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hộ gia đình, cá nhân	Lệ phí trước bạ nhà, đất	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	Phí, lệ phí khác do UBND cấp xã thu	Phạt, tịch thu do UBND cấp xã thu	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	Các khoản thu đóng góp cho NS cấp xã	Viện trợ không hoàn lại cho NS cấp xã	Thu khác ngân sách do UBND cấp xã thu
					Thu từ hoạt động SXKD của cá nhân; từ chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản	Còn lại	Từ đất ở	Từ các trường hợp còn lại									
II	Thành phố Cẩm Phả																
1	Phường Cửa Ông	45		52	45		100		100	100	100	100	100	100	100	100	100
2	Phường Cẩm Phú	45		52	45		100		100	100	100	100	100	100	100	100	100
3	Phường Quang Hanh	45		52	45		100		100	100	100	100	100	100	100	100	100
4	Xã Dương Huy	45		52	45		100		100	100	100	100	100	100	100	100	100
5	Phường Cẩm Đông	45		52	45		100		100	100	100	100	100	100	100	100	100
6	Phường Cẩm Thạch	45		52	45		100		100	100	100	100	100	100	100	100	100
7	Phường Cẩm Thủy	45		52	45		100		100	100	100	100	100	100	100	100	100
8	Phường Cẩm Tây	45		52	45		100		100	100	100	100	100	100	100	100	100
9	Phường Cẩm Thành	45		52	45		100		100	100	100	100	100	100	100	100	100
10	Phường Cẩm Sơn	45		52	45		100		100	100	100	100	100	100	100	100	100
11	Phường Cẩm Trung	45		52	45		100		100	100	100	100	100	100	100	100	100
12	Xã Cẩm Hải	45		52	45		100		100	100	100	100	100	100	100	100	100
13	Phường Cẩm Thịnh	45		52	45		100		100	100	100	100	100	100	100	100	100
14	Xã Cộng Hòa	45		52	45		100		100	100	100	100	100	100	100	100	100
15	Phường Cẩm Bình	45		52	45		100		100	100	100	100	100	100	100	100	100
16	Phường Mông Dương	45		52	45		100		100	100	100	100	100	100	100	100	100
III	Thành phố Ưông Bí																
1	Phường Quang Trung	40		65	10	10	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100



Tỷ lệ phần trăm (%) điều tiết các khoản thu cho ngân sách xã

STT	Xã, phường, thị trấn	Thuế GTGT cá nhân, hộ kinh doanh	Thuế tài nguyên khu vực NQD	Thuế TTĐB khu vực NQD	Thuế thu nhập cá nhân		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		Thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hộ gia đình, cá nhân	Lệ phí trước bạ nhà, đất	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	Phí, lệ phí khác do UBND cấp xã thu	Phạt, tịch thu do UBND cấp xã thu	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	Các khoản thu đóng góp cho NS cấp xã	Viện trợ không hoàn lại cho NS cấp xã	Thu khác ngân sách do UBND cấp xã thu
					Thu từ hoạt động SXKD của cá nhân; từ chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản	Còn lại	Từ đất ở	Từ các trường hợp còn lại									
		65		65	65	20	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
2	Phường Thanh Sơn	65		65	65	20	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
3	Phường Vàng Danh	65		65	65	20	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
4	Phường Yên thành	65		65	65	20	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
5	Phường Trung Vương	65		65	65	20	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
6	Phường Nam Khê	65		65	65	20	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
7	Xã Phương Đông	65		65	65	20	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
8	Xã Phương Nam	65		65	65	20	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
9	Phường Bắc Sơn	65		65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
10	Xã Thượng Yên Công	65		65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
IV	Thành phố Móng Cái																
1	Phường Trần Phú	6		65	3	6	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
2	Phường Hòa Lạc	65		65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
3	Phường Ka Long	40		65	40	40	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
4	Phường Trà Cổ	65		65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
5	Phường Ninh Dương	65		65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
6	Phường Hải Hòa	65		65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
7	Phường Bình Ngọc	65		65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
8	Phường Hải Yên	65		65	65	0	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
9	Xã Vạn Ninh	65		65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100



STT	 Xã, phường, thị trấn	Tỷ lệ phần trăm (%) điều tiết các khoản thu cho ngân sách xã															
		Thuế GTGT cá nhân, hộ kinh doanh	Thuế tài nguyên khu vực NQD	Thuế TTĐB khu vực NQD	Thuế thu nhập cá nhân		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		Thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hộ gia đình, cá nhân	Lệ phí trước bạ nhà, đất	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	Phí, lệ phí khác do UBND cấp xã thu	Phạt, tịch thu do UBND cấp xã thu	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	Các khoản thu đóng góp cho NS cấp xã	Viện trợ không hoàn lại cho NS cấp xã	Thu khác ngân sách do UBND cấp xã thu
					Thu từ hoạt động SXKD của cá nhân; từ chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản	Còn lại	Từ đất ở	Từ các trường hợp còn lại									
10	Xã Hải Xuân	65		65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
11	Xã Hải Tiến	65		65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
12	Xã Hải Đông	65		65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
13	Xã Quảng Nghĩa	65		65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
14	Xã Vĩnh Trung	65		65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
15	Xã Vĩnh thực	65		65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
16	Xã Hải Sơn	65		65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
17	Xã Bắc Sơn	65		65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
V	Thị xã Đông Triều																
1	Phường Đông Triều	65		65	65	50	100	100	100	70	100	100	100	100	100	100	100
2	Phường Mạo Khê	65		65	65	30	70	70	100	70	100	100	100	100	100	100	100
3	Phường Đức Chính	65		65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
4	Phường Hưng Đạo	65		65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
5	Phường Xuân Sơn	65		65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
6	Phường Kim Sơn	65		65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
7	Xã Nguyễn Huệ	65		65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
8	Xã Bình Dương	65		65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
9	Xã Thủy An	65		65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
10	Xã Việt Dân	65		65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100



Tỷ lệ phần trăm (%) điều tiết các khoản thu cho ngân sách xã

STT	Xã, phường, thị trấn	Thuế GTGT cá nhân, hộ kinh doanh	Thuế tài nguyên khu vực NQD	Thuế TTĐB khu vực NQD	Thuế thu nhập cá nhân		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		Thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hộ gia đình, cá nhân	Lệ phí trước bạ nhà, đất	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	Phí, lệ phí khác do UBND cấp xã thu	Phạt, tịch thu do UBND cấp xã thu	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	Các khoản thu đóng góp cho NS cấp xã	Viện trợ không hoàn lại cho NS cấp xã	Thu khác ngân sách do UBND cấp xã thu
					Thu từ hoạt động SXKD của cá nhân; từ chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản	Còn lại	Từ đất ở	Từ các trường hợp còn lại									
11	Xã An Sinh	65		65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
12	Xã Hồng Phong	65		65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
13	Xã Tân Việt	65		65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
14	Xã Trảng An	65		65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
15	Xã Bình Khê	65		65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
16	Xã Trảng Lương	65		65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
17	Xã Yên Thọ	65		65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
18	Xã Yên Đức	65		65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
19	Xã Hoàng Quế	65		65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
20	Xã Hồng Thái Tây	65		65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
21	Xã Hồng Thái Đông	65		65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
VI	Thị xã Quảng Yên																
1	Phường Quảng Yên	65		65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
2	Phường Minh Thành	65		65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
3	Phường Đông Mai	65		65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
4	Phường Cộng Hòa	65		65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
5	Phường Hà An	65		65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
6	Phường Yên Giang	65		65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
7	Phường Nam Hòa	65		65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100

STT	 Xã, phường, thị trấn	Tỷ lệ phần trăm (%) điều tiết các khoản thu cho ngân sách xã															
		Thuế GTGT cá nhân, hộ kinh doanh	Thuế tài nguyên khu vực NQD	Thuế TTĐB khu vực NQD	Thuế thu nhập cá nhân		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		Thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hộ gia đình, cá nhân	Lệ phí trước bạ nhà, đất	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	Phí, lệ phí khác do UBND cấp xã thu	Phạt, tịch thu do UBND cấp xã thu	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	Các khoản thu đóng góp cho NS cấp xã	Viện trợ không hoàn lại cho NS cấp xã	Thu khác ngân sách do UBND cấp xã thu
					Thu từ hoạt động SXKD của cá nhân; từ chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản	Còn lại	Từ đất ở	Từ các trường hợp còn lại									
8	Phường Phong Hải	65		65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
9	Phường Yên Hải	65		65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
10	Phường Phong Cốc	65		65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
11	Phường Tân An	65		65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
12	Xã Sông Khoai	65		65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
13	Xã Tiền An	65		65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
14	Xã Hoàng Tân	65		65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
15	Xã Hiệp Hòa	65		65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
16	Xã Cẩm La	65		65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
17	Xã Liên Hòa	65		65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
18	Xã Liên Vị	65		65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
19	Xã Tiền Phong	65		65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
VII Huyện Vân Đồn																	
1	Thị trấn Cái Rồng	65		65	10	10	100	100	100	0	100	100	100	100	100	100	100
2	Xã Hạ Long	65		65	10	10	100	100	100	0	100	100	100	100	100	100	100
3	Xã Đông Xá	65		65	10	10	100	100	100	0	100	100	100	100	100	100	100
4	Xã Đoàn Kết	65		65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
5	Xã Vạn Yên	65		65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
6	Xã Đài Xuyên	65		65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100



Tỷ lệ phần trăm (%) điều tiết các khoản thu cho ngân sách xã

STT	Xã, phường, thị trấn	Thuế GTGT cá nhân, hộ kinh doanh	Thuế tài nguyên khu vực NQD	Thuế TTĐB khu vực NQD	Thuế thu nhập cá nhân		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		Thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hộ gia đình, cá nhân	Lệ phí trước bạ nhà, đất	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	Phí, lệ phí khác do UBND cấp xã thu	Phạt, tịch thu do UBND cấp xã thu	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	Các khoản thu đóng góp cho NS cấp xã	Viện trợ không hoàn lại cho NS cấp xã	Thu khác ngân sách do UBND cấp xã thu
					Thu từ hoạt động SXKD của cá nhân; từ chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản	Còn lại	Từ đất ở	Từ các trường hợp còn lại									
7	Xã Bình Dân	65		65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
8	Xã Quan Lạn	65		65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
9	Xã Minh Châu	65		65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
10	Xã Bàn Sen	65		65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
11	Xã Ngọc Vòng	65		65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
12	Xã Thăng Lợi	65		65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
VIII Huyện Tiên Yên																	
1	Thị trấn Tiên Yên	65	100	65	65	20	70	70	100	100	100	100	100	100	100	100	100
2	Xã Phong Dụ	65	100	65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
3	Xã Hải Lạng	65	100	65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
4	Xã Đồng Rui	65	100	65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
5	Xã Yên Than	65	100	65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
6	Xã Tiên Lãng	65	100	65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
7	Xã Đông Ngũ	65	100	65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
8	Xã Đông Hải	65	100	65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
9	Xã Diên Xá	65	100	65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
10	Xã Đại Dực	65	100	65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
11	Xã Hà Lâu	65	100	65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
IX	Huyện Hải Hà																

STT	 Xã, phường, thị trấn	Tỷ lệ phần trăm (%) điều tiết các khoản thu cho ngân sách xã															
		Thuế GTGT cá nhân, hộ kinh doanh	Thuế tài nguyên khu vực NQD	Thuế TTĐB khu vực NQD	Thuế thu nhập cá nhân		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		Thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hộ gia đình, cá nhân	Lệ phí trước bạ nhà, đất	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	Phí, lệ phí khác do UBND cấp xã thu	Phạt, tịch thu do UBND cấp xã thu	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	Các khoản thu đóng góp cho NS cấp xã	Viện trợ không hoàn lại cho NS cấp xã	Thu khác ngân sách do UBND cấp xã thu
					Thu từ hoạt động SXKD của cá nhân; từ chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản	Còn lại	Từ đất ở	Từ các trường hợp còn lại									
1	Thị trấn Quảng Hà	65	100	65	22	22	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
2	Xã Quảng Đức	65	100	65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
3	Xã Quảng Long	65	100	65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
4	Xã Quảng Chính	65	100	65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
5	Xã Quảng Thành	65	100	65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
6	Xã Quảng Thịnh	65	100	65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
7	Xã Cái Chiên	65	100	65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
8	Xã Quảng Sơn	65	100	65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
9	Xã Quảng Phong	65	100	65	65	55	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
10	Xã Đường Hoa	65	100	65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
11	Xã Tiến Tới	65	100	65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
X	Huyện Đầm Hà																
1	Thị trấn Đầm Hà	65	100	65	22	22	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
2	Xã Tân Bình	65	100	65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
3	Xã Quảng Lâm	65	100	65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
4	Xã Quảng Tân	65	100	65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
5	Xã Quảng An	65	100	65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
6	Xã Đầm Hà	65	100	65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
7	Xã Dục Yên	65	100	65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100

STT	 Xã, phường, thị trấn	Tỷ lệ phần trăm (%) điều tiết các khoản thu cho ngân sách xã															
		Thuế GTGT cá nhân, hộ kinh doanh	Thuế tài nguyên khu vực NQD	Thuế TTĐB khu vực NQD	Thuế thu nhập cá nhân		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		Thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hộ gia đình, cá nhân	Lệ phí trước bạ nhà, đất	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	Phí, lệ phí khác do UBND cấp xã thu	Phạt, tịch thu do UBND cấp xã thu	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	Các khoản thu đóng góp cho NS cấp xã	Viện trợ không hoàn lại cho NS cấp xã	Thu khác ngân sách do UBND cấp xã thu
					Thu từ hoạt động SXKD của cá nhân; từ chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản	Còn lại	Từ đất ở	Từ các trường hợp còn lại									
8	Xã Đại Bình	65	100	65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
9	Xã Tân Lập	65	100	65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
XI	Huyện Bình Liêu																
1	Thị trấn Bình Liêu	65	100	65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
2	Xã Đồng Văn	65	100	65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
3	Xã Hoành Mô	65	100	65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
4	Xã Đồng Tâm	65	100	65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
5	Xã Lục Hồn	65	100	65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
6	Xã Vô Ngại	65	100	65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
7	Xã Húc Động	65	100	65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
XII	Huyện Ba Chẽ																
1	Thị trấn Ba Chẽ	65		65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
2	Xã Nam Sơn	65		65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
3	Xã Đồn Đạc	65		65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
4	Xã Thanh Sơn	65		65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
5	Xã Thanh Lâm	65		65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
6	Xã Đạp Thanh	65		65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
7	Xã Minh Cầm	65		65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
8	Xã Lương Mông	65		65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100

STT	 Xã, phường, thị trấn	Tỷ lệ phần trăm (%) điều tiết các khoản thu cho ngân sách xã															
		Thuế GTGT cá nhân, hộ kinh doanh	Thuế tài nguyên khu vực NQD	Thuế TTĐB khu vực NQD	Thuế thu nhập cá nhân		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		Thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hộ gia đình, cá nhân	Lệ phí trước bạ nhà, đất	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	Phí, lệ phí khác do UBND cấp xã thu	Phạt, tịch thu do UBND cấp xã thu	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	Các khoản thu đóng góp cho NS cấp xã	Viện trợ không hoàn lại cho NS cấp xã	Thu khác ngân sách do UBND cấp xã thu
					Thu từ hoạt động SXKD của cá nhân; từ chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản	Còn lại	Từ đất ở	Từ các trường hợp còn lại									
XIII	Huyện Cô Tô																
1	Thị trấn Cô Tô	65	65	65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
2	Xã Đồng Tiến	65	65	65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
3	Xã Thanh Lân	65	65	65	65	65	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100

PHÂN BỐ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 308/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu Đồng./

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2021
	<u>TỔNG SỐ</u>	<u>138.172</u>
A	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	80.591
I	Kinh phí điều hành chung các nhiệm vụ của tỉnh (Ban An toàn giao thông chủ trì tổng hợp dự toán các đơn vị)	12.089
II	Công an tỉnh	56.413
III	Các địa phương	12.089
1	UBND thành phố Hạ Long	6.771
2	UBND thành phố Uông Bí	1.529
3	UBND thành phố Cẩm Phả	1.002
4	UBND huyện Tiên Yên	1.141
5	UBND thị xã Đông Triều	127
6	UBND huyện Ba Chẽ	60
7	UBND thị xã Quảng Yên	131
8	UBND thành phố Móng Cái	621
9	UBND huyện Bình Liêu	27
10	UBND huyện Hải Hà	126
11	UBND huyện Vân Đồn	271
12	UBND huyện Cô Tô	35
13	UBND huyện Đầm Hà	248
B	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	55.651
I	Sở Giao thông vận tải	55.651
C	Vốn ngoài nước	1.930
I	Ban quản lý Dự án An ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Kông mở rộng - Sở Y tế	1.930
1	Dự án An ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Kông mở rộng	1.930

PHỤ BIỂU 01: TỔNG NGUỒN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021

Stt	Nội dung	Kế hoạch 2021	Ghi chú
1	2	4	6
	Tổng cộng	16.598.286	
I	Ngân sách TW	1.955.678	
II	Vốn đầu tư ngân sách tỉnh	9.730.898	
1	Ngân sách tỉnh tập trung	9.611.448	
-	Nguồn thu tiền sử dụng đất	3.487.790	
-	Chi đầu tư từ các khoản thu theo cơ chế dành chi đầu tư phát triển	664.700	
	Chi từ nguồn thu cho thuê mặt đất, mặt nước	612.700	
	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	52.000	
-	Chi đầu tư từ các nguồn cân đối còn lại	5.458.959	
	Cơ cấu từ các nhiệm vụ chi thường xuyên bổ sung chi đầu tư phát triển	1.000.000	
	Nguồn vốn trong nước trung ương giao chi đầu tư	2.805.746	
	Tăng thu do tính giao dự toán cao hơn Trung ương sau khi cân đối đủ các nhiệm vụ chi còn lại	1.653.213	
2	Thu hồi vốn ứng ngân sách tỉnh	119.450	
	- UBND huyện Đàm Hà: 46.515 triệu đồng.	46.515	
	- UBND huyện Ba Chế: 23.720 triệu đồng.	23.720	
	- UBND huyện Hải Hà: 43.785 triệu đồng.	43.785	
	- Chi phí chuẩn bị đầu tư Dự án đường nối thành phố Hạ Long với Cầu Bạch Đằng, tỉnh Quảng Ninh	5.430	
III	Ngân sách huyện	4.911.710	

PHỤ BIỂU 02: KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 308/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	 Danh mục dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn cấp đến 2020	Kế hoạch năm 2021		Chi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT			Tổng số	Trong đó: tiền đất	
				Tổng số	Trong đó NS tỉnh				
	TỔNG SỐ						16.598.286	3.487.790	
	PHẦN I: VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG						1.955.678		Giao chi tiết khi có quyết định phân bổ vốn của TTCP
	PHẦN II: VỐN NGÂN SÁCH TỈNH						9.730.898		
A	Các nhiệm vụ chi đầu tư đã được cụ thể hóa cần ưu tiên						1.382.200		
1	Thanh toán nợ đọng XDCB đối với các dự án hoàn thành được phê duyệt quyết toán						350.000		Chi tiết theo Biểu 02
2	Hỗ trợ các địa phương chưa tự cân đối theo tiêu chí chấm điểm						600.000		Chi tiết theo Biểu 03
3	Vốn chuẩn bị đầu tư						10.000		
4	Đề án hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh – Giai đoạn 3		1491/QĐ-UBND ngày 8/5/2020	131.273	131.273	100.000	22.200		Chi tiết theo Biểu 04
5	Chương trình xây dựng nông thôn mới						200.000		Đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo rà soát để phân bổ vốn cho các xã về đích nông thôn mới trong năm 2021
6	Dự nguồn phân bổ cho Đề án Phát triển bền vững kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030						200.000		Chi phân khai chi tiết sau khi có đủ thủ tục theo quy định
B	Kế hoạch vốn phân bổ chi tiết cho các công trình, dự án						8.348.698		
I	Phân bổ thu hồi vốn ứng ngân sách tỉnh						24.474		
1	Đường Cái Gian – Cửa Cái xã Nam Sơn, huyện Ba Chẽ (GĐ1+GĐ2)		QĐ số 4167/QĐ-UBND ngày 18/12/2019; số 2612/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 (H)	87.616	87.616	85.172	8.044		Quyết định ứng số 3597/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND tỉnh
2	Đường Nam Hà - Cái Gian - Sơn Hải (giai đoạn 2) xã Nam Sơn, huyện Ba Chẽ		QĐ số 3957 ngày 19/9/2011; QĐ số 177a ngày 27/02/2012 (H)	45.703	45.703	41.495	9.000		nt
3	Cầu Thác Mẹt xã Thanh Lâm, huyện Ba Chẽ		QĐ số 3727/QĐ-UBND ngày 23/11/2009 của UBND tỉnh	30.490	30.490	26.837	2.000		nt

TT	Danh mục dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn cấp đến 2020	Kế hoạch năm 2021		Chi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số	Trong đó: tiền đất	
				Tổng số	Trong đó NS tỉnh				
4	Đường nối thành phố Hạ Long với Cầu Bạch Đằng, tỉnh Quảng Ninh (Chi phí chuẩn bị đầu tư)	2014-2019	1292/QĐ-UBND ngày 18/6/2014; 2290/QĐ-UBND ngày 21/7/2016; 4892/QĐ-UBND ngày 18/12/2017; 4372/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	6.299.371	6.299.371	4.992.925	5.430		Quyết định ứng số số 699/QĐ-UBND ngày 17/3/2010 của UBND tỉnh
							26.400		
II Đối ứng ODA									
1	Dự án hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển, vốn vay WB tỉnh Quảng Ninh	2019-2023	QĐ số 1918/QĐ-UBND ngày 07/5/2019	725.285	190.634	6.590	14.000		
2	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	2016-2022	4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/11/2015; 4415/QĐ-UBND ngày 27/12/2016	240.000	120.000	49.113	2.400		Dự án đã hoàn thành
3	Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông GMS lần thứ 2 - tỉnh Quảng Ninh	2016-2020	2683/QĐ-UBND ngày 15/9/2015; QĐ số 4333/QĐ-UBND ngày 23/12/2016	861.404	506.274	192.836	10.000		
							121.600		
III Đối ứng các dự án thực hiện theo hình thức PPP									
1	Trụ sở làm việc các Ban Xây dựng Đảng, mặt trận tổ quốc và các đoàn thể trong tỉnh: - Tiền thuê trụ sở + chi phí dịch vụ quản lý tòa nhà		433/QĐ-UBND ngày 10/2/2015; 3185/QĐ-UBND ngày 30/9/2016	220.000	220.000	182.026	44.000		
2	Đầu tư xây dựng trụ sở liên cơ quan số 3 tại phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long: - Tiền thuê trụ sở + chi phí dịch vụ quản lý tòa nhà		2026/QĐ-UBND ngày 12/9/2014; 3183/QĐ-UBND ngày 30/9/2016	315.000	315.000	93.900	66.000		
3	Dự án thí điểm xây dựng hệ thống quản lý giao thông thông minh trên Quốc lộ 18A đoạn Hạ Long - Uông Bí theo hình thức thuê dịch vụ CNTT: - Tiền thuê + Dịch vụ		3351/QĐ-UBND ngày 31/8/2020	73.019	73.019	14.600	11.600		
							3.360.000	2.350.000	
IV Các dự án động lực, trọng điểm									
1	Cầu Cửa Lục 1	2020-2022	4641/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	2.109.868	2.109.868	550.000	800.000	600.000	Phân bổ 600 tỷ từ nguồn thu tiền sử dụng đất
2	Cầu Cửa Lục 3	2020-2022	4642/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	1.742.804	1.742.804	250.000	800.000	600.000	Phân bổ 600 tỷ từ nguồn thu tiền sử dụng đất
3	Xây dựng hoàn chỉnh nút giao Đầm Nhà Mạc (tại Km20+050, đường cao tốc Hạ Long - Hải Phòng)	2020-2022	4644/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	760.861	760.861	102.939	350.000	250.000	Phân bổ 250 tỷ từ nguồn thu tiền sử dụng đất

TT	Danh mục dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn cấp đến 2020	Kế hoạch năm 2021		Chi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số	Trong đó: tiền đất	
				Tổng số	Trong đó NS tỉnh				
4	Đường nối từ đường cao tốc Hạ Long-Hải Phòng (km 6+700) đến đường tỉnh 338 (giai đoạn 1)	2020-2022	4643/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	1.496.000	1.496.000	190.000	610.000	300.000	Phân bổ 300 tỷ từ nguồn thu tiền sử dụng đất
5	Đường bao biển nối thành phố Hạ Long - thành phố Cẩm Phả	2019-2021	QĐDA 4399/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 2796/QĐ-UBND ngày 10/8/2020	2.290.569	2.290.569	805.500	800.000	600.000	Phân bổ 600 tỷ từ nguồn thu tiền sử dụng đất
6	Dự án Đường cao tốc Vân Đồn - Tiên Yên		QĐ số 4040/QĐ-UBND ngày 27/10/2020	3.658.420	3.658.420	1.697.521			Sẽ phân bổ trong năm khi có nguồn bổ sung vốn XDCB
V	Ngân sách tỉnh hỗ trợ các dự án thuộc nhiệm vụ chỉ cấp huyện						415.000		
1	Chỉnh trang khu dân cư km3, phường Hải Yên, thành phố Móng Cái	2019-2020	QĐ số 4406/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	131.773	92.241	90.000	2.000		
2	Xây dựng kè chống sạt lở bãi biển xã Cái Chiên huyện Hải Hà	2019-2020	QĐDA số 3278/QĐ-UBND ngày 24/8/2018	79.946	56.000	50.000	6.000		
3	Dự án cải tạo nâng cấp đường trung tâm đảo Cái Chiên, Hải Hà	2019-2020	QĐ số 4408/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	83.897	56.600	41.000	15.000		
4	Dự án cải tạo nâng cấp tuyến đường từ QL 18 đến khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong lĩnh vực thủy sản cấp tỉnh tại huyện Đầm Hà	2019-2021	QĐ số 4407/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	83.000	58.100	48.000	10.000		
5	Đầu tư xây dựng chỉnh trang đô thị Đầm Hà	2019-2020	QĐ số 4405/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	78.000	54.600	43.000	11.000		
6	Nâng cấp sửa chữa hồ Tân Bình	2019-2020	QĐ 4406/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	43.300	30.300	27.000	3.000		
7	Mở rộng, nâng cấp đường xuyên đảo xã Thanh Lân, huyện Cô Tô	2019-2020	QĐ số 4463/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	95.000	66.500	56.000	10.000		
8	Hỗ trợ cải tạo, nâng cấp Hồ C4, thị trấn Cô Tô;	2019-2020	QĐ số 4476/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	46.000	32.200	28.000	4.000		
9	Dự án cải tạo nâng cấp tuyến đường trung tâm xã Bản Sen (đoạn từ Cảng Hòn Gai đến thôn Bản Sen), huyện Vân Đồn	2018-2020	QDDA 5078/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 (huyện)	89.290	62.503	57.000	5.000		
10	Dự án Hạ tầng giao thông vào khu sản xuất tôm giống, tôm thương phẩm và thức ăn cho tôm sử dụng công nghệ cao tại xã Cộng Hòa, thành phố Cẩm Phả	2019-2020	QĐ số 4460/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	96.000	67.200	54.000	13.000		
11	Đường đầu nối Tỉnh lộ 326 với Quốc lộ 279, đoạn qua Cụm công nghiệp Hoành Bồ và trung tâm xã Thống Nhất	2019-2020	QĐ số 4488/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	74.376	52.063	36.713	15.000		

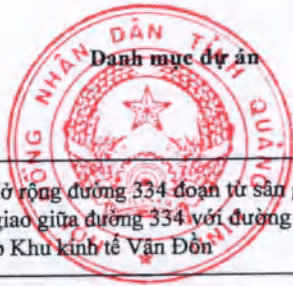
TT	Danh mục dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn cấp đến 2020	Kế hoạch năm 2021		Chi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số	Trong đó; tiền đất	
				Tổng số	Trong đó NS tỉnh				
12	Đường đầu nối từ Quốc lộ 279 đến Tỉnh lộ 342 qua trung tâm xã Đồng Lâm, huyện Hoành Bồ	2019-2020	QĐ số 4489/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	110.473	70.000	60.337	9.000		
13	Tu bổ, nâng cấp một số đoạn xung yếu đê sông Hồng - Phong, thị xã Đông Triều	2019-2020	QĐDA số 4475/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	55.000	38.500	32.000	6.000		
14	Đầu tư xây dựng hạ tầng Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao về thủy sản tại Đầm Hà	2019-2020	QĐ số 4408/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	198.000	155.000	80.000	75.000		
15	Đầu tư cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung tại xã Hải Lăng, huyện Tiên Yên	2019-2020	QĐ số 4346/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	170.000	150.000	88.000	62.000		
16	Cải tạo, nâng cấp đường từ xã Hải Tiến - hồ Trảng Vinh đến trạm Biên phòng Pò Hên xã Hải Sơn, thành phố Móng Cái	2020-2021	QĐ 4369/QĐ-UBND ngày 16/10/2019	165.000	70.000	11.000	59.000		
17	Dự án cấp nước sinh hoạt, sản xuất tập trung cho 04 xã vùng cao (xã Lương Mông, Minh Cẩm, Đạp Thanh, Thanh Lâm) huyện Ba Chẽ	2019-2021	QĐ 4536/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	120.000	84.000	26.000	58.000		
18	Tuyến đường từ nút giao Chợ Rộc đến nút giao Phong Hải, thị xã Quảng Yên	2019-2022	QĐ số 4472/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	625.987	312.994	230.000	52.000		
VI	Dự án đã hoàn thành						100.990		
1	Cung Quy hoạch, Hội chợ và Triển lãm Quảng Ninh	2015	1756/QĐ-UBND; 12/8/2014; 1487/QĐ-UBND; 07/5/2020	1.118.421	1.118.421	1.015.761	50.000		
2	Đường nối QL4B với QL18C tại huyện Tiên Yên	2018-2020	QDDA 4270/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	100.000	100.000	70.000	20.000		
3	Hỗ trợ BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh đầu tư xây dựng Trạm KSBP Quảng Điền thuộc Đồn Biên phòng Quảng Đức, xã Quảng Điền, huyện Hải Hà	2020	QĐ 4343/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	13.249	13.249	5.000	6.000		
4	Hỗ trợ BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh đầu tư xây dựng Trạm KSBP Tiên Phong, thuộc Đồn Biên phòng cửa khẩu cảng Hòn Gai, thị xã Quảng Yên	2020	QĐ số 4535/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	13.914	13.914	5.000	4.990		
5	Dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ QL 18 vào khu di tích Yên Tử, đoạn từ Đốc Đò đến ngã tư Nam Mẫu – Giai đoạn I	2015-2020	QĐ 3333/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; QĐ 3921/QĐ-UBND ngày 18/10/2017; 5023 ngày 29/11/2019	290.201	190.201	140.000	20.000		
							1.715.234		
VII	Công trình, dự án chuyển tiếp						1.076.234		
	GAO THÔNG								
1	Đường nối KCN Cái Lân qua KCN Việt Hưng đến đường cao tốc Hạ Long – Vân Đồn	2020-2022	4622/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	1.298.822	1.084.828	645.848	300.000		



TT		Thời gian thực hiện dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn cấp đến 2020	Kế hoạch năm 2021		Chi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số	Trong đó: tiền đất	
				Tổng số	Trong đó NS tỉnh				
2	Tuyến đường nối tỉnh lộ 331B và tỉnh lộ 338 thị xã Quảng Yên (đường vào KCN Amata)	2019-2020	QĐ số 4471/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	261.728	183.210	145.000	26.234		
3	Đường trục chính thứ 2 của Khu công nghiệp - cảng biển Hải Hà	2019-2022	QĐ số 4398/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	230.324	230.324	173.000	40.000		
4	Đường nối thành phố Hạ Long với Cầu Bạch Đằng, tỉnh Quảng Ninh	2014-2019	1292/QĐ-UBND ngày 18/6/2014; 2290/QĐ-UBND ngày 21/7/2016; 4892/QĐ-UBND ngày 18/12/2017; 4372/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	6.299.371	6.299.371	4.992.925	170.000		
5	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư xã Hạ Long, huyện Vân Đồn	Hoàn thành năm 2021	2255 ngày 22/7/2009; 3968 ngày 7/12/2009; 2341 ngày 27/7/2016; 2220 ngày 2/7/2020	521.575	211.835	53.000	80.000		
6	Đường kết nối từ đường cao tốc Vân Đồn - Móng Cái đến cảng Vạn Ninh	2019-2021	QĐ số 4402/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	521.115	521.115	50.000	300.000		
7	Đầu tư hoàn chỉnh đường trục chính phù hợp tiêu chuẩn đường cao tốc và xây dựng tuyến đường gom từ đường cao tốc đến sân bay Vân Đồn	2019-2021	QĐ số 4409/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	472.859	472.859	295.000	130.000		
8	Tuyến đường trục chính số 1 nối khu công nghiệp Texhong với trung tâm thị trấn Quảng Hà, huyện Hải Hà	2020-2022	QĐ số 3507/QĐ-UBND ngày 29/10/2019(H); TB 1880-TB/TU ngày 10/8/2020	98.692	65.000	10.000	30.000	Hỗ trợ KCN, KKT	
	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, DIỆM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN						190.000		
9	Đầu tư xây dựng Hồ Khe Giữa, xã Dương Huy, Thành phố Cẩm Phả	2018-2022	QĐ số 4373/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	283.000	283.000	145.000	80.000		
10	Dự án trần xả lũ dự phòng và hệ thống thoát lũ sau tràn hồ chứa nước Khe Cát, xã Hải Lạng, huyện Tiên Yên	2020-2021	QĐ số 4577/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	48.000	48.000	10.000	30.000		
11	Khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng kết hợp Cảng cá loại I tại Vân Đồn	2019-2021	QĐ số 4374/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	199.000	199.000	94.000	70.000		
12	Cải tạo, nâng cấp các kênh tiêu chính, kết hợp xử lý môi trường khu vực Hà Bắc trên địa bàn thị xã Quảng Yên	2019-2021	QĐ số 4399/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	190.000	190.000	160.000	10.000		
	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH						213.000		
13	Dự án đầu tư nâng cấp mở rộng Trung tâm y tế thành phố Móng Cái	2017-2021	QĐDA 4058/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 3390/QĐ-UBND ngày 13/8/2019	233.083	233.083	139.468	50.000		

729

TT	Danh mục dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn cấp đến 2020	Kế hoạch năm 2021		Chi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số	Trong đó: tiền đất	
				Tổng số	Trong đó NS tỉnh				
14	Dự án đầu tư nâng cấp mở rộng Trung tâm y tế huyện Tiên Yên	2019-2021	QĐDA 4383/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	85.635	85.635	59.309	10.000		
15	Dự án đầu tư bổ sung cơ sở vật chất kết hợp với cải tạo nâng cấp mở rộng khuôn viên Trung tâm y tế huyện Ba Chẽ	2019-2021	QĐDA 4384/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	92.340	92.340	56.277	18.000		
16	Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Lão Khoa	2018-2021	QĐDA 4381/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	429.000	429.000	259.524	107.000	Phân bổ 52.000 triệu đồng nguồn thu xổ số kiến thiết	
17	Nâng cấp mở rộng Bệnh viện y dược cổ truyền tỉnh Quảng Ninh (GĐI)	2018-2021	QĐDA 4249/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	54.534	54.534	36.900	8.000		
18	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trung tâm y tế huyện Bình Liêu	2018-2021	4378/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	89.795	89.795	53.785	20.000		
	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP						80.000		
19	Đại học Hạ Long - giai đoạn II, tại cơ sở 1, phường Nam Khê, thành phố Uông Bí	2018-2022	QDDA 4049/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 3215/QĐ-UBND ngày 1/8/2019	544.517	544.517	375.000	80.000		
	QUỐC PHÒNG						66.000		
20	Ban chỉ huy Biên phòng cửa khẩu cảng Vân Đồn	2020-2021	QĐ số 274/QĐ-BQP ngày 19/01/2019; 855/QĐ-BQP ngày 17/3/2020 (BQP)	70.000	30.000	9.000	21.000		
21	Kè chắn sóng kết hợp đường cơ động mũi Trảng Vỹ, Móng Cái	2019-2021	QĐ số 4483/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	59.992	59.992	42.616	10.000		
22	Căn cứ hậu cần khu vực phòng thủ tỉnh Quảng Ninh	2018-2021	QĐDA 348/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	81.847	81.847	60.000	10.000		
23	Hỗ trợ xây dựng dự án Doanh trại Ban chỉ huy quân sự Bình Liêu	2018-2021	QĐ 5888/QĐ-BQP ngày 28/12/2017; VB số 8515/UBND-TM2 ngày 22/11/2019; số 5185/BTL-HC ngày 3/9/2019 của BTL QK3	70.000	40.000	15.000	25.000		
	AN NINH VÀ TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI						90.000		
24	Đầu tư trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác PCCC và cứu nạn cứu hộ của Cảnh sát PCCC tỉnh Quảng Ninh GD 2016-2020	2017-2021	QĐ số 3680/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	300.000	300.000	190.000	90.000		
VIII	Các công trình, dự án khởi công mới			4.262.494	4.702.494		1.735.000	870.790	

TT		Thời gian thực hiện dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn cấp đến 2020	Kế hoạch năm 2021		Chi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số	Trong đó: tiền đất	
				Tổng số	Trong đó NS tỉnh				
1	Dự án Mở rộng đường 334 đoạn từ sân golf Ao Tiên đến nút giao giữa đường 334 với đường vào công viên phức hợp Khu kinh tế Vân Đồn		QĐ số 4462/QĐ-UBND ngày 02/12/2020	1.496.000	1.496.000		430.000	270.790	
2	Dự án Đường trục chính trung tâm khu đô thị Cái Rồng - Giai đoạn 2, Khu kinh tế Vân Đồn		QĐ số 4389/QĐ-UBND ngày 24/11/2020	527.148	527.148		400.000	200.000	
3	Dự án Hạ tầng khu tái định cư, khu hành chính tại xã Vạn Yên, huyện Vân Đồn		QĐ số 4466/QĐ-UBND ngày 02/12/2020	357.000	357.000		140.000		
4	Dự án Hỗ trợ đầu tư tuyến đường nối đường bao biển Hạ Long - Cẩm Phả với trung tâm thành phố Cẩm Phả tỉnh Quảng Ninh (Đoạn 1)		QĐ số 6888/QĐ-UBND ngày 10/11/2020 (TP)		450.000		200.000		
5	Dự án Đường ven sông kết nối từ đường cao tốc Hạ Long – Hải Phòng đến thị xã Đông Triều, đoạn từ nút giao Đầm Nhà Mạc đến đường tỉnh 338 (Giai đoạn 1)		QĐ số 4645/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh	1.842.346	1.842.346		550.000	400.000	
6	Dự án Đồn Biên phòng Pò Hèn (15)		QĐ số 3909/QĐ-BQP ngày 082/12/2020	40.000	30.000		15.000		
IX	Dự nguồn phân bổ cho các dự án khởi công mới năm 2021						850.000	267.000	Chi tiết theo Biểu 05
	PHẦN III: VỐN NGÂN SÁCH HUYỆN						4.911.710		UBND cấp huyện trình HĐND cùng cấp phân khai chi tiết theo quy định

PHỤ BIỂU 03: THANH TOÁN NỢ ĐỘNG XDCB ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN

(Kèm theo Nghị quyết số 308/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: nghìn đồng

Stt	Danh mục công trình	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định phê duyệt quyết toán			Lũy kế vốn đã cấp đến nay		Số vốn ngân sách còn thiếu	Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
	Tổng số											350.000.000	
I	Các dự án đã hoàn thành phê duyệt quyết toán			298.799.712	288.716.712	0	270.869.758	262.139.210	258.884.961	251.180.934	10.958.276	20.210.048	
1	Cải tạo, nâng cấp Sân vận động thành phố Cẩm Phả thành sân vận động cấp tỉnh	BQLDA ĐTXDCCT dân dụng và công nghiệp	QĐDA số 4059/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; số 2167/QĐ-UBND ngày 18/6/2018	163.158.712	163.158.712	số 5743/QĐ-STC ngày 30/10/2020	153.855.731	153.855.731	150.000.000	150.000.000	3.855.731	3.855.731	
2	Tuyến đường kết nối từ đường trục chính Khu công nghiệp cảng biển Hải Hà vào Công ty Toray (Nhật Bản)	BQL Khu kinh tế	QDDA 4269/QĐ-UBND ngày 31/10/2017; số 2719/QĐ-UBND ngày 2/7/2019	39.295.000	39.295.000	số 5756/QĐ-STC ngày 30/10/2020	23.846.634	23.846.634	21.574.379	21.574.379	2.272.255	2.272.255	Không bao gồm chi phí giải phóng mặt bằng
3	Tuyến đường đầu nối đường tỉnh 328 với đường tỉnh 326	UBND thành phố Hạ Long	QDDA 930/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	43.790.000	33.707.000	số 6168/QĐ-STC ngày 26/11/2020	41.398.456	32.667.908	37.310.582	29.606.555	3.061.353	3.061.353	
4	Đầu tư trang thiết bị thể dục thể thao chuyên dụng và trang thiết bị thiết yếu phục vụ hoạt động của Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao tỉnh	Sở Văn hóa Thể thao	QĐ số 4400/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 5536/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	52.556.000	52.556.000	số 6180/QĐ-STC ngày 26/11/2020	51.768.937	51.768.937	50.000.000	50.000.000	1.768.937	1.768.937	
5	Nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng dân tộc Dao và các công trình phụ trợ tại thôn Sơn Hải, xã nam Sơn, huyện Ba Chẽ	UBND huyện Ba Chẽ	QĐ số 2448/QĐ-UBND ngày 30/9/2019 (H)	13.702.048	9.591.434	QĐ số 2943/QĐ-UBND ngày 26/11/2020 (H)	13.216.817	9.251.772	3.500.000		9.251.772	9.251.772	Chi giải ngân vốn khi đã hoàn tất các thủ tục điều chỉnh nguồn vốn ngân sách tỉnh
II	Dự nguồn phân bổ các công trình hoàn thành, phê duyệt quyết toán trong năm											329.789.952	

PHỤ BIỂU 04: NGUỒN VỐN HỖ TRỢ THEO TIÊU CHÍ CHẤM ĐIỂM

(Kèm theo Nghị quyết số 308/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)



TT	Huyện, Thị xã, Thành phố	Kế hoạch 2021			Ghi chú
		Tổng số	Thu hồi vốn ứng	Số còn lại	
	Tổng số	600.000	104.976	495.024	
1	Huyện Bình Liêu	121.470		121.470	
2	Huyện Ba Chẽ	98.330	4.676	93.654	Quyết định số 3597/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND tỉnh
3	Huyện Đầm Hà	78.460	46.515	31.945	QĐ số 2021/QĐ-UBND ngày 15/7/2015; số 3792/QĐ-UBND ngày 27/11/2015; số 2598/QĐ-UBND ngày 12/11/2015; số 4227/QĐ-UBND ngày 24/12/2015; QĐ 2658/QĐ-UBND ngày 10/9/2015 của UBND tỉnh
4	Huyện Hải Hà	76.500	43.785	32.715	Quyết định số 4004/QĐ-UBND ngày 15/12/2015
5	Huyện Tiên Yên	76.290		76.290	
6	Huyện Cô Tô	66.590		66.590	
7	Huyện Vân Đồn	44.910	10.000	34.910	Thu hồi hoàn trả nguồn dự phòng tiền lương (QĐ số 261/QĐ-UBND ngày 27/1/2014; QĐ số 3220/QĐ-UBND ngày 25/12/14; QĐ số 2070/QĐ-UBND ngày 21/7/2015 của UBND tỉnh)
8	Thị xã Quảng Yên	37.450		37.450	

PHỤ BIỂU 05: PHÂN BỐ KẾ HOẠCH NĂM 2021 CHO ĐỀ ÁN HỖ TRỢ NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG VỀ NHÀ Ở TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH - GIAI ĐOẠN 3



(Kèm theo Nghị quyết số 308/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị hành chính cấp huyện	Tổng số hộ được phê duyệt theo Quyết định số 1491/QĐ-UBND ngày 8/5/2020			Tổng số hộ sau rà soát (QĐ của địa phương)			Kết quả thực hiện Đề án						Kinh phí hỗ trợ theo Quyết định số 1491/QĐ-UBND ngày 8/5/2020	Nhu cầu nguồn vốn thực tế sau khi rà soát (triệu đồng)			Kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
		Tổng số (hộ)	Xây mới (hộ)	Sửa chữa (hộ)	Tổng số (hộ)	Xây mới (hộ)	Sửa chữa (hộ)	Tổng số hộ đã triển khai xây mới, sửa chữa	Tỷ lệ (%)	Số hộ đã hoàn thành xây mới	Số hộ đã hoàn thành sửa chữa	Số hộ đang tiến hành xây mới	Số hộ đang tiến hành sửa chữa		Tổng kinh phí	Kinh phí hỗ trợ nhà ở	Chi phí quản lý			
	TỔNG SỐ	2.319	1.256	1.063	2.210	1.097	1.113	2.147	5	909	960	165	113	107.733	101.404	100.950	454	79.205	22.200	
1	Thành phố Hạ Long	808	359	449	793	308	485	735	93%	209	363	77	86	35.168	34.926	34.770	156	25.855	9.071	
2	Thị xã Đông Triều	548	315	233	560	303	257	555	99%	277	243	25	10	26.007	26.007	25.890	117	19.120	6.887	
3	Thị xã Quảng Yên	456	313	143	430	265	165	430	100%	236	155	29	10	23.174	20.944	20.850	94	17.037	3.907	
4	Thành phố Uông Bí	262	139	123	252	117	135	252	100%	92	130	25	5	12.084	11.120	11.070	50	8.884	2.236	
5	Thành phố Cẩm Phả	245	130	115	175	104	71	175	100%	95	69	9	2	11.301	8.408	8.370	38	8.308	99	

PHỤ BIỂU 06: DỰ NGUỒN PHÂN BỐ CHO CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 308/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Dự kiến kế hoạch năm 2021	Ghi chú
	TỔNG SỐ	850.000	
	Đối ứng các dự án thực hiện theo hình thức PPP		
1	Dự nguồn phân bổ cho dự án Đường cao tốc Vân Đồn - Móng Cái (Đầu tư các hạng mục, công trình phụ trợ)		
	Các công trình, dự án trọng điểm đã có ý kiến chỉ đạo của Tỉnh ủy		
2	Dự án Đường ven biển liên kết Khu kinh tế Vân Đồn với Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái, đoạn từ Cầu Voi, xã Vạn Ninh đến tỉnh lộ 335 (Giai đoạn 1)		
3	Dự án Công viên Tùng tại khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh trên đảo Cô Tô, tỉnh Quảng Ninh		
4	Dự án Cải tạo, nâng cấp cầu trần lồi mở Bắc Phong Sinh (Việt Nam) - Lý Hòa (Trung Quốc)		
	Các công trình dự án phục vụ Seagame 31 và Đại hội thể dục thể thao toàn quốc 2022		
5	Dự án đầu tư xây dựng bổ sung mái che, cải tạo mặt sân vận động Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh		
6	Dự án Đầu tư nâng cấp, mở rộng, bổ sung một số hạng mục công trình tại Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao tỉnh Quảng Ninh		
7	Dự án Mua sắm bổ sung trang thiết bị phục vụ tập luyện và thi đấu thể dục thể thao tại Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao tỉnh Quảng Ninh		
	Các công trình, dự án an sinh xã hội		
8	Dự án Cải tạo, nâng cấp mở rộng Bệnh viện bảo vệ sức khỏe tâm thần tỉnh Quảng Ninh		
9	Dự án Trung tâm kiểm Soát bệnh tật (CDC) Quảng Ninh, tại phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long		
10	Dự án Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Quảng Ninh		
11	Dự án Cải tạo, nâng cấp, xây mới một số hạng mục công trình thuộc Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Quảng Ninh		
	Công trình, dự án hỗ trợ lĩnh vực Quốc phòng An ninh - Tư pháp		
12	Hỗ trợ dự án Dò tìm và xử lý bom, mìn, xử lý vật nổ phục vụ phát triển kinh tế xã hội tuyến biên giới Việt Trung, tỉnh Quảng Ninh giai đoạn (2021-2025)		
13	Dự án Xây dựng mới Trụ sở làm việc Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh		
14	Dự án Cải tạo, mở rộng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh		
15	Dự án Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh		

* Chỉ phân khai chi tiết vốn cho các dự án khởi công mới sau khi có đủ thủ tục theo quy định